



**Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Dai-ichi
Việt Nam**

**Báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2020**



Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Dai-ichi Việt Nam
Thông tin về Công ty

Giấy phép Đầu tư số 2134/GP ngày 12 tháng 10 năm 1999

Giấy phép Kinh doanh bảo hiểm số 14 TC/GCN ngày 26 tháng 7 năm 1999
14/GPDC10/KDBH ngày 18 tháng 1 năm 2007
14/GPDC31/KDBH ngày 19 tháng 9 năm 2019

Giấy phép Đầu tư số 2134/GP do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp vào ngày 12 tháng 10 năm 1999. Giấy phép Đầu tư có giá trị trong vòng 30 năm kể từ ngày cấp Giấy phép Đầu tư đầu tiên. Vào ngày 26 tháng 7 năm 1999, Giấy phép Đầu tư đã được Bộ Tài chính cấp đổi thành Giấy phép Kinh doanh bảo hiểm số 14 TC/GCN. Giấy phép Kinh doanh bảo hiểm của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh mới nhất là Giấy phép Kinh doanh bảo hiểm số 14/GPDC31/KDBH ngày 19 tháng 9 năm 2019.

Hội đồng Thành viên	Ông Trần Đình Quân Ông Trần Đình Quân Ông Takashi Fujii Ông Takashi Fujii Ông Tomohiko Asano Ông Hiroyuki Kano Ông Shigeo Tsuyuki Ông Hiroshi Shoji Ông Seigo Fujimaru	Chủ tịch (từ ngày 7 tháng 1 năm 2020) Thành viên (đến ngày 6 tháng 1 năm 2020) Chủ tịch (đến ngày 6 tháng 1 năm 2020) Thành viên (từ ngày 7 tháng 1 năm 2020) Thành viên (từ ngày 1 tháng 4 năm 2020) Thành viên (từ ngày 1 tháng 6 năm 2020) Thành viên (đến ngày 31 tháng 3 năm 2020) Thành viên (đến ngày 31 tháng 5 năm 2020) Thành viên (đến ngày 31 tháng 3 năm 2020)
Ban Giám đốc	Ông Trần Đình Quân Ông Seigo Fujimaru Ông Đào Quốc Trung Ông Ngô Việt Phương Ông Đặng Hồng Hải Ông Văn Thiên Hải Ông Trần Thanh Tú Ông Trương Minh Tâm Ông Huỳnh Thiện Nhân	Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Điều hành kiêm Phó Tổng Giám đốc Hành chính Tổng hợp Phó Tổng Giám đốc phụ trách Kênh phân phối Mở rộng Phó Tổng Giám đốc Kinh doanh Phó Tổng Giám đốc Tài chính kiêm Chuyên gia Tính toán được chỉ định Phó Tổng Giám đốc Nghiệp vụ (đến ngày 20 tháng 11 năm 2020) Phó Tổng Giám đốc Pháp lý, Pháp chế và Đối ngoại Phó Tổng Giám đốc Đổi mới kiêm Phó Tổng Giám đốc Nghiệp vụ (từ ngày 21 tháng 11 năm 2020) Phó Tổng Giám đốc Công nghệ (từ ngày 1 tháng 3 năm 2021)
Kiểm soát viên	Ông Fusakazu Kondo	
Người đại diện theo pháp luật	Ông Trần Đình Quân	Chủ tịch kiêm Tổng Giám đốc
Trụ sở đăng ký	Tòa nhà Dai-ichi Life 149-151 Nguyễn Văn Trỗi, Quận Phú Nhuận Thành phố Hồ Chí Minh Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH KPMG Việt Nam	

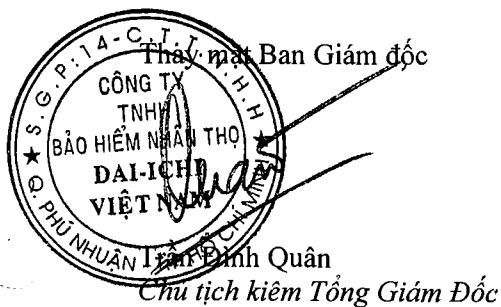
Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Dai-ichi Việt Nam
Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Dai-ichi Việt Nam (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng đính kèm của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ và doanh nghiệp tái bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính riêng được trình bày từ trang 5 đến trang 65 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ và doanh nghiệp tái bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính riêng đính kèm.



Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 3 năm 2021



KPMG Limited Branch
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi Nhà Đầu tư Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Dai-ichi Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng đính kèm của Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Dai-ichi Việt Nam ("Công ty"), bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 26 tháng 3 năm 2021, được trình bày từ trang 5 đến trang 65.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ và doanh nghiệp tái bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.


Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Dai-ichi Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Dai-ichi Việt Nam trong năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ và doanh nghiệp tái bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 20-01-00225-21-1




Nguyễn Thanh Nghị
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 0304-2018-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Trương Vĩnh Phúc
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 1901-2018-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 3 năm 2021

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Dai-ichi Việt Nam
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu B 01 – DNNT
*(Ban hành theo Thông tư số 199/2014/TT-BTC
 ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020 VND	31/12/2019 VND (Phân loại lại)
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 150)	100		9.450.154.544.769	9.542.643.324.397
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	4.899.061.563.536	4.399.814.571.560
Tiền	111		429.361.563.536	196.914.571.560
Các khoản tương đương tiền	112		4.469.700.000.000	4.202.900.000.000
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	2.592.076.123.363	3.291.512.078.010
Đầu tư ngắn hạn	121		2.592.076.123.363	3.291.512.078.010
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.923.718.437.077	1.833.005.174.414
Phải thu của khách hàng	131	6	1.051.045.839.638	1.017.790.953.363
<i>Phải thu về hợp đồng bảo hiểm</i>	<i>131.1</i>		<i>946.572.375.711</i>	<i>931.358.652.849</i>
<i>Phải thu khác của khách hàng</i>	<i>131.2</i>		<i>104.473.463.927</i>	<i>86.432.300.514</i>
Trả trước cho người bán	132		26.674.339.646	7.260.424.128
Các khoản phải thu khác	135	7(a)	851.003.442.115	810.698.493.594
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	7(a)	(5.005.184.322)	(2.744.696.671)
Tài sản ngắn hạn khác	150		35.298.420.793	18.311.500.413
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		35.234.922.589	18.286.728.467
Thuế GTGT được khấu trừ	152	15(b)	63.498.204	24.771.946

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Dai-ichi Việt Nam
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DNNT
*(Ban hành theo Thông tư số 199/2014/TT-BTC
ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020 VND	31/12/2019 VND (Phân loại lại)
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		27.864.507.527.920	20.408.100.974.819
Các khoản phải thu dài hạn	210		171.446.274.634	33.128.866.849
Phải thu dài hạn khác	218	7(b)	171.446.274.634	33.128.866.849
<i>Ký quỹ bảo hiểm</i>	218.1		20.000.000.000	20.000.000.000
<i>Phải thu dài hạn khác</i>	218.2		151.446.274.634	13.128.866.849
Tài sản cố định	220		81.059.862.299	66.635.444.066
Tài sản cố định hữu hình	221	8	53.720.550.265	46.623.618.992
<i>Nguyên giá</i>	222		151.569.270.029	125.756.951.737
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(97.848.719.764)	(79.133.332.745)
Tài sản cố định vô hình	227	9	27.339.312.034	20.011.825.074
<i>Nguyên giá</i>	228		136.569.177.096	118.368.137.011
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(109.229.865.062)	(98.356.311.937)
Tài sản dở dang dài hạn	240		35.037.420.989	23.021.465.684
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	10	35.037.420.989	23.021.465.684
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	11	24.620.223.102.459	18.006.891.871.073
Đầu tư vào công ty con	251		25.000.000.000	25.000.000.000
Đầu tư dài hạn khác	258		24.595.223.102.459	17.981.891.871.073
Tài sản dài hạn khác	260		2.956.740.867.539	2.278.423.327.147
Chi phí trả trước dài hạn	261	12	2.872.193.628.602	2.198.842.153.493
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	13	84.547.238.937	79.581.173.654
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		37.314.662.072.689	29.950.744.299.216

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Dai-ichi Việt Nam
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DNNT
 (Ban hành theo Thông tư số 199/2014/TT-BTC
 ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020 VND	31/12/2019 VND (Phân loại lại)
NGUỒN VỐN				
Nợ phải trả (300 = 310 + 330)	300		26.687.103.065.981	20.608.471.786.854
Nợ ngắn hạn	310		2.901.123.119.131	2.568.541.437.432
Phải trả cho người bán	312	14	2.149.682.181.586	1.770.290.823.383
<i>Phải trả về hợp đồng bảo hiểm</i>	<i>312.1</i>		<i>1.903.412.011.943</i>	<i>1.607.982.846.397</i>
<i>Phải trả khác cho người bán</i>	<i>312.2</i>		<i>246.270.169.643</i>	<i>162.307.976.986</i>
Thuế phải nộp Nhà nước	314	15(a)	96.705.199.135	147.225.445.987
Phải trả người lao động	315		1.884.123.657	695.421.000
Chi phí phải trả	316	16	536.055.811.043	527.089.398.230
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	319		6.935.953.028	19.407.112.550
<i>Phí bảo hiểm tạm thu, doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn</i>	<i>319.1</i>		<i>109.859.850.682</i>	<i>103.833.236.282</i>
Nợ dài hạn	330		23.785.979.946.850	18.039.930.349.422
Các khoản phải trả dài hạn khác	333		4.332.621.202	4.421.189.452
Dự phòng nghiệp vụ	344	17	23.781.647.325.648	18.035.509.159.970
<i>Dự phòng toán học</i>	<i>344.1</i>		<i>22.405.675.102.429</i>	<i>17.106.359.299.207</i>
<i>Dự phòng phí chưa được hưởng</i>	<i>344.2</i>		<i>169.388.292.169</i>	<i>129.944.109.771</i>
<i>Dự phòng bồi thường</i>	<i>344.3</i>		<i>267.104.496.411</i>	<i>157.227.239.294</i>
<i>Dự phòng chia lãi</i>	<i>344.4</i>		<i>179.003.873.100</i>	<i>175.290.080.000</i>
<i>Dự phòng đảm bảo cân đối</i>	<i>344.5</i>		<i>45.159.475.801</i>	<i>28.911.582.494</i>
<i>Dự phòng lãi suất cam kết đầu tư tối thiểu</i>	<i>344.7</i>		<i>715.316.085.738</i>	<i>437.776.849.204</i>
Vốn chủ sở hữu (400 = 410)	400	18	10.627.559.006.708	9.342.272.512.362
Vốn chủ sở hữu	410		10.627.559.006.708	9.342.272.512.362
Vốn góp	411		7.697.510.287.380	7.697.510.287.380
Quỹ dự trữ bắt buộc	419		177.778.752.659	113.514.427.942
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.752.269.966.669	1.531.247.797.040
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		37.314.662.072.689	29.950.744.299.216

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Dai-ichi Việt Nam
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

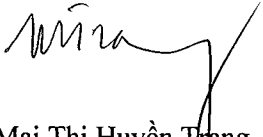
Mẫu B 01 – DNNT
*(Ban hành theo Thông tư số 199/2014/TT-BTC
ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Thuyết minh	31/12/2020	31/12/2019
Cam kết thuê hoạt động (VND)	29	148.411.367.866	144.460.850.701
Ngoại tệ (USD)		926.443	420.817

Ngày 26 tháng 3 năm 2021

Người lập:


Mai Thị Huyền Trang
Kế toán trưởng

Người kiểm tra:


Đặng Hồng Hải
Phó Tổng Giám đốc Tài chính
kiêm Chuyên gia Tính toán được chỉ định

Người phê duyệt:


Phan Đình Quân
Chủ tịch kiêm Tổng Giám Đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Dai-ichi Việt Nam
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu B 02 – DNNT
*(Ban hành theo Thông tư số 199/2014/TT-BTC
 ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

PHẦN I - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

	Mã số	2020 VND	2019 VND
Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10	14.999.822.507.376	12.587.454.880.747
Doanh thu hoạt động tài chính	12	1.879.570.785.914	1.544.954.321.057
Thu nhập khác	13	3.451.795.623	4.124.983.884
Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	20	12.098.104.925.927	9.735.829.396.354
Chi phí hoạt động tài chính	22	117.322.339.901	86.135.755.161
Chi phí bán hàng	23	2.446.027.865.815	2.188.853.852.048
Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	612.561.691.476	528.756.924.902
Chi phí khác	25	286.828.378	1.361.423.351
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 10 + 12 + 13 – 20 – 22 – 23 – 24 – 25)	50	1.608.541.437.416	1.595.596.833.872
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	328.221.008.353	275.801.364.847
(Lợi ích)/chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	(4.966.065.283)	45.573.522.327
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 – 51 – 52)	60	1.285.286.494.346	1.274.221.946.698

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Dai-ichi Việt Nam
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 02 – DNNT
(Ban hành theo Thông tư số 199/2014/TT-BTC
ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

PHẦN II - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG

	Mã số	Thuyết minh	2020 VND	2019 VND
Doanh thu phí bảo hiểm (01 = 01.1 – 01.3)	01		15.574.817.605.821	13.033.789.977.536
Trong đó:				
- <i>Phí bảo hiểm gốc</i>	01.1	19	15.614.261.788.219	13.054.138.685.027
- <i>Tăng dự phòng phí chưa được hưởng của bảo hiểm gốc</i>	01.3	17	39.444.182.398	20.348.707.491
Phí nhượng tái bảo hiểm	02	20	992.838.275.451	775.224.618.386
Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03 = 01 – 02)	03		14.581.979.330.370	12.258.565.359.150
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (04 = 04.1)	04		417.843.177.006	328.889.521.597
Trong đó:				
- <i>Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm</i>	04.1		417.843.177.006	328.889.521.597
Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10 = 03 + 04)	10		14.999.822.507.376	12.587.454.880.747
Chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm	11		2.027.715.739.295	1.605.840.924.716
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	12		348.901.427.891	300.161.318.760
Tăng dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm gốc	13	17	5.706.693.983.280	4.057.761.375.717
Tổng chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm (15 = 11 - 12 + 13)	15	21	7.385.508.294.684	5.363.440.981.673
Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (16 = 16.1 + 16.2)	16		4.712.596.631.243	4.372.388.414.681
Trong đó:				
- <i>Chi hoa hồng bảo hiểm</i>	16.1		2.138.456.935.408	1.906.896.001.344
- <i>Chi phí khác cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm</i>	16.2	22	2.574.139.695.835	2.465.492.413.337
Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17 = 15 + 16)	17		12.098.104.925.927	9.735.829.396.354
Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18 = 10 – 17)	18		2.901.717.581.449	2.851.625.484.393

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này



Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Dai-ichi Việt Nam
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

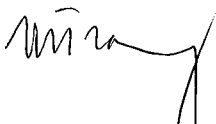
Mẫu B 02 – DNNT
(Ban hành theo Thông tư số 199/2014/TT-BTC
ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

PHẦN II - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG
(TIẾP THEO)


	Mã số	Thuyết minh	2020 VND	2019 VND
Doanh thu hoạt động tài chính	22	23	1.879.570.785.914	1.544.954.321.057
Chi phí hoạt động tài chính	23	24	117.322.339.901	86.135.755.161
Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính (24 = 22 – 23)	24		1.762.248.446.013	1.458.818.565.896
Chi phí bán hàng	25	25	2.446.027.865.815	2.188.853.852.048
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	612.561.691.476	528.756.924.902
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 18 + 24 – 25 – 26)	30		1.605.376.470.171	1.592.833.273.339
Thu nhập khác	31		3.451.795.623	4.124.983.884
Chi phí khác	32		286.828.378	1.361.423.351
Lợi nhuận khác (40 = 31 – 32)	40		3.164.967.245	2.763.560.533
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		1.608.541.437.416	1.595.596.833.872
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27	328.221.008.353	275.801.364.847
(Lợi ích)/chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	27	(4.966.065.283)	45.573.522.327
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 – 51 – 52)	60		1.285.286.494.346	1.274.221.946.698

Ngày 26 tháng 3 năm 2021

Người lập:


 Mai Thị Huyền Trang
 Kế toán trưởng

Người kiểm tra:


 Đặng Hồng Hải
 Phó Tổng Giám đốc Tài chính
 kiêm Chuyên gia Tính toán được chỉ định

Người phê duyệt:


 Phan Đình Quân
 Chủ tịch kiêm Tổng Giám Đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Dai-ichi Việt Nam
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 – DNNT
(Ban hành theo Thông tư số 199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2020 VND	2019 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	01		1.608.541.437.416	1.595.596.833.872
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao và phân bổ	02		31.081.117.316	25.882.152.289
Các khoản dự phòng	03		5.748.398.653.329	4.079.701.823.164
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		135.079.295	50.452.499
Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(1.820.188.147.968)	(1.500.013.400.239)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		5.567.968.139.388	4.201.217.861.585
Biến động các khoản phải thu	09		(17.742.381.673)	(184.356.810.684)
Biến động các khoản phải trả	11		367.641.652.802	440.218.439.927
Biến động chi phí trả trước	12		(677.625.042.158)	(259.437.072.557)
Biến động chứng khoán kinh doanh	13		(88.900.410.056)	(15.074.112.228)
			5.151.341.958.303	4.182.568.306.043
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(387.443.364.847)	(147.300.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		4.763.898.593.456	4.035.268.306.043
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua sắm tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(46.156.605.410)	(52.194.256.050)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22		34.304.624	1.589.353.092
Tiền chi cho tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, cho vay chủ hợp đồng và mua các công cụ nợ	23		(10.381.710.718.212)	(9.927.683.433.966)
Tiền thu hồi từ tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, cho vay chủ hợp đồng và bán các công cụ nợ	24		4.559.763.523.008	5.606.020.411.111
Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức	27		1.603.555.561.430	1.357.732.196.721
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(4.264.513.934.560)	(3.014.535.729.092)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Dai-ichi Việt Nam
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03 – DNNT
(Ban hành theo Thông tư số 199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2020 VND	2019 VND
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30)	50		499.384.658.896	1.020.732.576.951
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60		4.399.814.571.560	3.379.131.816.973
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(137.666.920)	(49.822.364)
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)	70	4	4.899.061.563.536	4.399.814.571.560

Ngày 26 tháng 3 năm 2021

Người lập:

Mira

Mai Thị Huyền Trang
 Kế toán trưởng

Người kiểm tra:

Hong Hai

Đặng Hồng Hải
 Phó Tổng Giám đốc Tài chính
 kiêm Chuyên gia Tính toán được chỉ định

Người phê duyệt:



Đinh Quân
 Chủ tịch kiêm Tổng Giám Đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Dai-ichi Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu B 09 – DNNT
*(Ban hành theo Thông tư số 199/2014/TT-BTC
ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Dai-ichi Việt Nam (“Công ty”) là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập tại Việt Nam theo Luật Kinh doanh Bảo hiểm số 24/2000/QH10 ngày 9 tháng 12 năm 2000 và Luật số 61/2020/QH12 ngày 24 tháng 11 năm 2020 sửa đổi và bổ sung cho Luật Kinh doanh Bảo hiểm số 24/2000/QH10 ngày 9 tháng 12 năm 2000.

Công ty trước đây là một công ty liên doanh với tên gọi là Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Bảo Minh CMG được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép Đầu tư số 2134/GP của Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 12 tháng 10 năm 1999 và Giấy phép Kinh doanh bảo hiểm số 14 TC/GCN do Bộ Tài chính (“BTC”) cấp ngày 26 tháng 7 năm 1999. Vào ngày 18 tháng 1 năm 2007, Công ty nhận Giấy phép Kinh doanh bảo hiểm sửa đổi số 14/GPDC10/KDBH của Bộ Tài chính chấp thuận việc thành lập Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Dai-ichi Việt Nam với thời hạn hoạt động 30 năm kể từ ngày hiệu lực của Giấy phép Đầu tư đầu tiên (ngày 12 tháng 10 năm 1999). Giấy phép Kinh doanh bảo hiểm của Công ty được sửa đổi nhiều lần, và lần điều chỉnh mới nhất là Giấy phép Kinh doanh bảo hiểm số 14/GPDC31/KDBH cấp ngày 19 tháng 9 năm 2019.

(b) Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là cung cấp các dịch vụ bảo hiểm nhân thọ (bảo hiểm tử kỳ, bảo hiểm hỗn hợp, bảo hiểm liên kết chung, bảo hiểm hưu trí, bảo hiểm liên kết đơn vị và bảo hiểm bổ trợ), dịch vụ bảo hiểm sức khỏe và thực hiện các hoạt động đầu tư tại Việt Nam.

(c) Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty được mặc định là 12 tháng.

(d) Cấu trúc Công ty

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty có một công ty con được sở hữu 100% (31/12/2019: một công ty con được sở hữu 100%), Công ty TNHH Quản lý Quỹ Dai-ichi Life Việt Nam (“DFVN”). Hoạt động chính của công ty con là thành lập và quản lý các quỹ đầu tư chứng khoán, quản lý các danh mục đầu tư ủy thác và tư vấn đầu tư chứng khoán tại Việt Nam.

(e) Địa điểm và mạng lưới hoạt động

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 149-151 đường Nguyễn Văn Trỗi, Phường 11, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty có 73 văn phòng đại diện và địa điểm kinh doanh (31/12/2019: 73 văn phòng đại diện và địa điểm kinh doanh).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty có 1.645 nhân viên (31/12/2019: 1.470 nhân viên).

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Dai-ichi Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DNNT
(Ban hành theo Thông tư số 199/2014/TT-BTC
ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ và doanh nghiệp tái bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Các chuẩn mực và quy định pháp lý có liên quan này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế cũng như các nguyên tắc và chuẩn mực kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính riêng đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính trước hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Công ty theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng các báo cáo này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán của Việt Nam áp dụng cho các công ty bảo hiểm nhân thọ và công ty tái bảo hiểm.

Công ty cũng lập và phát hành báo cáo tài chính hợp nhất. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty, báo cáo tài chính riêng này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và các khoản đầu tư từ quỹ liên kết đơn vị, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp. Các khoản đầu tư từ quỹ liên kết đơn vị được đo lường theo giá trị hợp lý như được trình bày trong Thuyết minh số 3(c)(ii).

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.



Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Dai-ichi Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DNNT
*(Ban hành theo Thông tư số 199/2014/TT-BTC
ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(e) Hình thức sổ sách kế toán

Công ty sử dụng phần mềm kế toán để ghi nhận các giao dịch và hình thức chứng từ kế toán là sổ cái.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được lần lượt quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền đang chuyển và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Các khoản đầu tư

(i) Các khoản đầu tư thuộc các quỹ khác quỹ liên kết đơn vị, quỹ liên kết chung và quỹ hưu trí tự nguyện

Các khoản đầu tư này thể hiện các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng, chứng chỉ quỹ, trái phiếu chính phủ và trái phiếu doanh nghiệp. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc bao gồm giá mua cộng với bất kỳ chi phí giao dịch trực tiếp nào. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua trái phiếu chính phủ và trái phiếu doanh nghiệp được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ ngày mua đến ngày đáo hạn.

(ii) Các khoản đầu tư thuộc các quỹ liên kết đơn vị

Các khoản đầu tư này bao gồm tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng, cổ phiếu niêm yết và trái phiếu niêm yết.

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Dai-ichi Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DNNT

(Ban hành theo Thông tư số 199/2014/TT-BTC
ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Thông tư số 135/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn triển khai sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị yêu cầu Công ty đánh giá các khoản đầu tư trong các Quỹ Liên kết đơn vị theo giá trị hợp lý tại ngày báo cáo dựa trên các nguyên tắc định giá được quy định trong Thông tư số 183/2011/TT-BTC ngày 16 tháng 12 năm 2011 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn về việc thành lập và quản lý quỹ mở. Công ty đã áp dụng các chính sách kế toán sau đây để ghi nhận và đánh giá các khoản đầu tư thuộc các quỹ liên kết đơn vị:

- Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, tất cả các khoản đầu tư được xác định theo giá trị hợp lý và các khoản lãi hay lỗ do thay đổi giá trị hợp lý của các khoản đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Đồng thời, Công ty cũng ghi nhận một khoản tăng/giảm tương ứng vào dự phòng nghiệp vụ trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và bút toán đối ứng có/nợ vào khoản mục dự phòng toán học trên bảng cân đối kế toán riêng.
- Giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại ngày báo cáo được xác định như sau:

Trái phiếu niêm yết

Trái phiếu niêm yết bao gồm trái phiếu chính phủ và giá trị hợp lý của trái phiếu chính phủ tại ngày báo cáo là giá giao dịch gần nhất trên Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“HOSE”) hoặc Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội (“HNX”) trong vòng 14 (mười bốn) ngày trước ngày báo cáo. Nếu không có giá giao dịch trên HOSE hoặc HNX trong vòng 14 (mười bốn) ngày trước ngày báo cáo, giá trị hợp lý của trái phiếu chính phủ tại ngày báo cáo sẽ được xác định theo phương pháp định giá.

Cổ phiếu niêm yết

Giá trị hợp lý của cổ phiếu niêm yết (được niêm yết trên HOSE hoặc HNX) là giá đóng cửa trên HOSE hoặc HNX tại ngày giao dịch gần nhất đến ngày báo cáo.

Tiền gửi có kỳ hạn

Tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng được ghi nhận theo giá gốc, tương đương giá trị hợp lý của các khoản tiền gửi này.

(iii) Các khoản cho vay chủ hợp đồng bảo hiểm

Các khoản cho vay chủ hợp đồng bảo hiểm bao gồm các khoản tạm ứng từ giá trị hoàn lại với giá trị tối đa bằng 80% giá trị hoàn lại và các khoản cho vay đóng phí tự động. Các khoản vay chủ hợp đồng bảo hiểm được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng phải thu khó đòi.

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Dai-ichi Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DNNT
*(Ban hành theo Thông tư số 199/2014/TT-BTC
ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(iv) Đầu tư vào công ty con

Cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng này, các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu hoạt động bảo hiểm và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập dựa trên thời gian quá hạn của khoản nợ hoặc dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; hoặc người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, Công ty lập dự phòng phải thu khó đòi dựa trên thời gian quá hạn như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Trên ba (3) năm	100%

Dự phòng phải thu khó đòi dựa theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán được xác định dựa trên quyết định của Ban Giám đốc Công ty sau khi xem xét khả năng thu hồi của khoản nợ.

(e) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Dai-ichi Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DNNT
(Ban hành theo Thông tư số 199/2014/TT-BTC
ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nâng cấp tài sản thuê	2 – 10 năm
▪ đồ đạc và thiết bị văn phòng	2 – 8 năm
▪ phương tiện vận tải	6 – 10 năm

(f) Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian từ 2 năm đến 8 năm.

(g) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí cho máy móc thiết bị và phần mềm chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình lắp đặt.

(h) Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian mà số tiền được trả trước hoặc khoảng thời gian mà các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

(i) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian từ 2 đến 5 năm.

(ii) Chi phí hỗ trợ ban đầu

Chi phí hỗ trợ ban đầu trả cho các quan hệ đối tác độc quyền với các ngân hàng thương mại theo thỏa thuận hợp tác kênh ngân hàng đã ký với các ngân hàng thương mại được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn của thỏa thuận hợp tác kênh ngân hàng, cũng chính là khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được tạo ra từ quan hệ đối tác độc quyền với các ngân hàng thương mại cho Công ty.

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Dai-ichi Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DNNT
(Ban hành theo Thông tư số 199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(iii) Chi phí hỗ trợ phát triển mạng lưới

Chi phí hỗ trợ phát triển mạng lưới được trả cho việc phát triển mạng lưới phân phối trong năm năm đầu tiên theo (i) các thỏa thuận hợp tác kênh ngân hàng đã ký với các ngân hàng thương mại; và (ii) các thỏa thuận hợp tác đã ký với một đối tác kinh doanh khác, được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian từ ngày thanh toán cho đến khi kết thúc thỏa thuận hợp tác, cũng chính là khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được tạo ra từ mở rộng mạng lưới phân phối của các ngân hàng thương mại và của đối tác kinh doanh cho Công ty.

(i) Phải trả hoạt động bảo hiểm và phải trả khác

Các khoản phải trả hoạt động bảo hiểm và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(j) Dự phòng

Một khoản dự phòng ngoại trừ dự phòng nghiệp vụ được trình bày tại Thuyết minh 3(k) được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Công ty và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

(k) Dự phòng nghiệp vụ

Dự phòng nghiệp vụ được trích lập theo quy định và hướng dẫn tại Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 5 năm 2017 (“Thông tư 50”) do Bộ Tài chính ban hành hướng dẫn thực hiện Nghị định số 73/2016/NĐ-CP ngày 1 tháng 7 năm 2016 (“Nghị định 73”) của Chính phủ Việt Nam về việc ban hành hướng dẫn thi hành về Luật Kinh doanh Bảo hiểm, Thông tư số 01/2019/TT-BTC ngày 2 tháng 1 năm 2019 do Bộ Tài chính ban hành sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 50 và Công văn số 375/BTC-QLBH (“CV 375”) ngày 11 tháng 1 năm 2018 do Bộ Tài chính ban hành.

THH
★

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Dai-ichi Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DNNT
(Ban hành theo Thông tư số 199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Ngoài ra:

- Dự phòng nghiệp vụ cho các hợp đồng bảo hiểm liên kết chung được trích lập theo các quy định và hướng dẫn trong Thông tư 50 và Thông tư số 52/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 (“Thông tư 52”) do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn triển khai sản phẩm bảo hiểm liên kết chung.
- Dự phòng nghiệp vụ cho các hợp đồng bảo hiểm liên kết đơn vị được trích lập theo các quy định và hướng dẫn trong Thông tư 50 và Thông tư số 135/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2012 (Thông tư 135”) do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn triển khai sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị.
- Dự phòng nghiệp vụ cho các hợp đồng bảo hiểm hưu trí tự nguyện được trích lập theo các quy định và hướng dẫn trong Thông tư 50 và Thông tư số 115/2013/TT-BTC ngày 20 tháng 8 năm 2013 (Thông tư 115”) do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn triển khai sản phẩm bảo hiểm hưu trí và quỹ hưu trí tự nguyện.

Lãi suất kỹ thuật và dự phòng cho tỷ lệ tử vong đã được thiết lập ở mức thận trọng và tuân theo quy định của BTC.

Lãi suất kỹ thuật

Lãi suất kỹ thuật tối đa được áp dụng như sau:

- Đối với các hợp đồng bảo hiểm được phát hành từ ngày 16 tháng 2 năm 2019, lãi suất kỹ thuật tối đa không vượt quá mức tối thiểu của:
 - 80% lãi suất bình quân của trái phiếu chính phủ có kỳ hạn từ 10 năm trở lên được phát hành trong vòng 24 tháng gần nhất tính đến ngày báo cáo;
 - tỷ suất đầu tư bình quân của 4 (bốn) quý liền kề trước đó của doanh nghiệp bảo hiểm; và
 - lãi suất tính phí của từng sản phẩm bảo hiểm.
- Đối với các hợp đồng bảo hiểm được phát hành trước ngày 16 tháng 2 năm 2019, mức lãi suất kỹ thuật tối đa bằng:
 - Trong năm 2019: 40% A + 60% B
 - Trong năm 2020: 60% A + 40% B
 - Trong năm 2021: 80% A + 20% B
 - Trong năm 2022: 100% A

Trong đó:

A = 80% lãi suất bình quân của trái phiếu chính phủ có kỳ hạn từ 10 năm trở lên được phát hành trong vòng 24 tháng gần nhất tính đến ngày báo cáo.

B = 70% lãi suất bình quân của trái phiếu chính phủ có kỳ hạn từ 10 năm trở lên được phát hành trong vòng 6 tháng gần nhất tính đến ngày báo cáo.

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Dai-ichi Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DNNT
*(Ban hành theo Thông tư số 199/2014/TT-BTC
ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Dự phòng nghiệp vụ của Công ty bao gồm:

(i) Dự phòng toán học

Dự phòng toán học được trích lập cho các hợp đồng bảo hiểm của các sản phẩm được áp dụng (ngoại trừ các hợp đồng bảo hiểm liên kết chung, các hợp đồng bảo hiểm liên kết đầu tư và hợp đồng bảo hiểm hưu trí) và được tính bằng cách sử dụng các kỹ thuật tính phí theo phương pháp phí bảo hiểm thuần được chấp nhận rộng rãi.

Dự phòng toán học cũng bao gồm các khoản phải trả liên quan đến hợp đồng bảo hiểm liên kết chung, hợp đồng bảo hiểm liên kết đơn vị và hợp đồng bảo hiểm hưu trí. Tất cả các loại dự phòng này được trích lập phù hợp với những cơ sở đã được BTC phê chuẩn hoặc đồng ý. Dự phòng toán học được tính toán như sau:

- Đối với hợp đồng bảo hiểm liên kết chung, dự phòng toán học bao gồm:
 - (i) giá trị của hợp đồng bảo hiểm hoặc giá trị hoàn lại,
cộng
 - (ii) thưởng duy trì hợp đồng,
cộng
 - (iii) dự phòng rủi ro bảo hiểm là số lớn hơn giữa mức dự phòng được tính theo phương pháp dòng tiền và mức dự phòng được tính theo phương pháp phí chưa được hưởng.
- Đối với các hợp đồng bảo hiểm liên kết đơn vị, dự phòng toán học bao gồm:
 - (i) giá trị của hợp đồng bảo hiểm, bao gồm phân bổ phí,
cộng
 - (ii) thưởng duy trì hợp đồng,
cộng
 - (iii) dự phòng rủi ro bảo hiểm là số lớn hơn giữa mức dự phòng được tính theo phương pháp dòng tiền và mức dự phòng được tính theo phương pháp phí chưa được hưởng.
- Đối với các hợp đồng bảo hiểm hưu trí, dự phòng toán học bao gồm:
 - (i) giá trị của hợp đồng bảo hiểm,
cộng
 - (ii) dự phòng rủi ro bảo hiểm là số lớn hơn giữa mức dự phòng được tính theo phương pháp dòng tiền và mức dự phòng được tính theo phương pháp phí chưa được hưởng.

(ii) Dự phòng phí chưa được hưởng

Dự phòng phí bảo hiểm chưa được hưởng được trích cho tất cả các hợp đồng hiệu lực của các sản phẩm áp dụng có thời hạn không quá một năm và được tính bằng phương pháp hệ số 1/24.

(iii) Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng cho các yêu cầu bồi thường chưa được giải quyết và dự phòng cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa được thông báo.

- Dự phòng bồi thường cho các yêu cầu bồi thường chưa được giải quyết là khoản dự phòng cho các yêu cầu bồi thường đã nộp cho Công ty nhưng chưa được giải quyết tại ngày báo cáo.

5/11
CHI
ĐNC
K
4 PH

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Dai-ichi Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DNNT
*(Ban hành theo Thông tư số 199/2014/TT-BTC
ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa thông báo (“IBNR”) là dự phòng được trích lập cho các chi phí ước tính cho việc thực hiện bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa được thông báo tại ngày báo cáo. Phương pháp trích lập cụ thể cho các sản phẩm thuộc phạm vi được áp dụng như sau:
 - Đối với sản phẩm hỗ trợ sức khỏe gắn liền với các sản phẩm truyền thống, dự phòng bồi thường IBNR được trích lập ở mức 5% trung bình phí bảo hiểm quy năm cho 12 tháng của các hợp đồng còn hiệu lực theo Công văn số 15742/BTC-QLBH ngày 18 tháng 12 năm 2018 và Công văn số 430/BTC-QLBH (“Công văn 430”) ngày 13 tháng 1 năm 2020 do Bộ Tài chính ban hành.
 - Đối với sản phẩm hỗ trợ sức khỏe gắn liền với các sản phẩm liên kết đầu tư, dự phòng bồi thường IBNR được trích lập ở mức 100% bồi thường thực tế được thanh toán trong hai (02) tháng theo Thư số 84/CFO/Dai-ichi14 ngày 14 tháng 4 năm 2014 và theo từng loại sản phẩm được trình cho Bộ Tài chính.
 - Đối với các sản phẩm có thời gian hạn gia hạn hàng năm, dự phòng bồi thường IBNR được trích lập ở mức 20% bồi thường thực tế được trả trong mười hai (12) tháng gần nhất hoặc ở mức 5% trung bình phí bảo hiểm quy năm cho 12 tháng của các hợp đồng còn hiệu lực theo Công văn số 7344/BTC-QLBH ngày 20 tháng 6 năm 2018 và Công văn số 430.

(iv) Dự phòng chia lãi

Dự phòng chia lãi, chỉ áp dụng cho các hợp đồng bảo hiểm tham gia chia lãi, là khoản dự phòng cho tổng giá trị khoản lãi được công bố chia cho các chủ hợp đồng bảo hiểm trong năm cộng với giá trị tích lũy của các khoản lãi trả công bố chia cho các chủ hợp đồng bảo hiểm trong các năm trước nhưng chưa được chi trả.

(v) Dự phòng đảm bảo cân đối

Dự phòng đảm bảo cân đối được trích lập hàng năm bằng 1% lợi nhuận trước thuế cho đến khi số dư của khoản dự phòng này bằng 5% phí bảo hiểm thu được trong năm tài chính.

(vi) Dự phòng lãi cam kết đầu tư tối thiểu

Dự phòng lãi cam kết đầu tư tối thiểu là khoản dự phòng được lập cho các trường hợp khi tỷ lệ hoàn vốn đầu tư của Công ty thấp hơn mức lãi suất cam kết cho các chủ hợp đồng như được quy định trong hợp đồng bảo hiểm. Dự phòng lãi cam kết đầu tư tối thiểu được lập ở mức chênh lệch giữa thu nhập đầu tư thực tế của Công ty và thu nhập đầu tư theo lãi suất đã cam kết với các chủ hợp đồng theo quy định trong hợp đồng bảo hiểm.

(l) Vốn góp

Vốn góp được ghi nhận tại ngày góp vốn theo số thực góp trừ đi các chi phí liên quan trực tiếp đến việc góp vốn.

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Dai-ichi Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DNNT
*(Ban hành theo Thông tư số 199/2014/TT-BTC
ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(m) Quỹ dự trữ bắt buộc

Theo Nghị định 73, Công ty phải trích lập quỹ dự trữ bắt buộc hàng năm bằng 5% lợi nhuận sau thuế cho đến khi số dư quỹ này đạt 10% vốn điều lệ của Công ty. Quỹ dự trữ bắt buộc không được phép phân phối và được ghi nhận như là một phần của vốn chủ sở hữu.

(n) Phân loại các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh chưa hợp nhất của Công ty và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Công ty phân loại các công cụ tài chính như sau:

(i) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Dai-ichi Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DNNT
*(Ban hành theo Thông tư số 199/2014/TT-BTC
ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản sẵn sàng để bán

Tài sản sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và phải thu.

(ii) *Nợ phải trả tài chính*

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu thỏa mãn một trong các điều kiện sau:
 - được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.



Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Dai-ichi Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DNNT
(Ban hành theo Thông tư số 199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(o) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(p) Doanh thu phí bảo hiểm

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận khi hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực (khi phát sinh trách nhiệm bảo hiểm đối với bên mua bảo hiểm). Doanh thu phí bảo hiểm gốc bao gồm phí bảo hiểm đã đến hạn nộp phí nhưng chưa thu được, trừ phí bảo hiểm không bắt buộc cho các hợp đồng bảo hiểm liên kết chung và hợp đồng bảo hiểm liên kết đơn vị được ghi nhận khi Công ty nhận được, và không bao gồm phí bảo hiểm trả trước hạn.

Trong trường hợp hợp đồng bảo hiểm được hủy bỏ và cần thiết phải hoàn trả phí bảo hiểm, doanh thu phí bảo hiểm gốc đã ghi nhận được điều chỉnh bằng cách khấu trừ số tiền hoàn phí bảo hiểm phát sinh.

(q) Hoạt động tái bảo hiểm

Phí nhượng tái bảo hiểm theo các hợp đồng tái bảo hiểm được ghi nhận khi doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi thỏa thuận hợp đồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận.

Các khoản có thể thu hồi từ các công ty nhận tái bảo hiểm được ước tính phù hợp với các khoản bồi thường đã trả phù hợp với hợp đồng tái bảo hiểm liên quan. Các thỏa thuận nhượng tái bảo hiểm không miễn trừ Công ty khỏi các nghĩa vụ đối với chủ hợp đồng.

Tài sản hoặc công nợ tái bảo hiểm được ghi giảm khi các quyền theo hợp đồng bị hủy bỏ hoặc hết hiệu lực, hoặc khi hợp đồng được chuyển giao cho một bên khác.

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Dai-ichi Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DNNT
*(Ban hành theo Thông tư số 199/2014/TT-BTC
ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(r) Chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm

Chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm bao gồm khoản bồi thường đáo hạn, quyền lợi bằng tiền chi trả định kỳ, giá trị hoàn lại, chi phí bồi thường cho sự kiện bảo hiểm và tử vong. Quyền lợi bảo hiểm đáo hạn được ghi nhận như là chi phí tại ngày đáo hạn hợp đồng bảo hiểm. Quyền lợi bằng tiền chi trả định kỳ được ghi nhận khi các khoản thanh toán định kỳ khi đến hạn thanh toán. Giá trị hoàn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi thanh toán và chi phí bồi thường cho sự kiện bảo hiểm và tử vong được ghi nhận khi được phê duyệt.

(s) Chi phí hoa hồng

Chi phí hoa hồng được tính theo tỷ lệ phần trăm trên doanh thu phí bảo hiểm gốc và được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh riêng trong năm. Hoa hồng của mỗi loại sản phẩm được tính theo tỷ lệ nhất định phù hợp với Thông tư 50.

(t) Doanh thu từ các hoạt động tài chính

(i) Doanh thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán

Doanh thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi nhận được thông báo khớp lệnh các giao dịch kinh doanh chứng khoán từ Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (“VSD”) (đối với chứng khoán niêm yết) và khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chứng khoán được chuyển giao cho người mua (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

(ii) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi từ các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng, các khoản cho vay chủ hợp đồng bảo hiểm và trái phiếu được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

Thu nhập lãi cũng bao gồm số tiền phân bổ của giá trị chiết khấu của các trái phiếu như được trình bày trong Thuyết minh 3(c)(i).

(iii) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức của Công ty được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là thu nhập. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Dai-ichi Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DNNT
*(Ban hành theo Thông tư số 199/2014/TT-BTC
ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(u) Thuê tài sản

(i) Tài sản thuê

Các tài sản thuê theo các hợp đồng thuê của Công ty được phân loại là thuê hoạt động và không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán của Công ty.

(ii) Các khoản thanh toán tiền thuê

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

(v) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là bên liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới nhà đầu tư và công ty mẹ cấp cao nhất và các công ty con và công ty liên kết của các công ty này.

(w) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính riêng này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính riêng này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính chưa hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh chưa hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ chưa hợp nhất của Công ty trong năm trước.

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Dai-ichi Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DNNT
(Ban hành theo Thông tư số 199/2014/TT-BTC
ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2020	31/12/2019
	VND	VND
Tiền mặt	94.962.370.123	92.246.068.045
Tiền gửi ngân hàng	333.301.197.701	104.668.503.515
▪ Tiền gửi bằng VND	312.002.280.948	94.947.621.806
▪ Tiền gửi bằng USD	21.298.916.753	9.720.881.709
Tiền đang chuyển	1.097.995.712	-
Tiền	429.361.563.536	196.914.571.560
Các khoản tương đương tiền (i)	4.469.700.000.000	4.202.900.000.000
Tiền và các khoản tương đương tiền trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	4.899.061.563.536	4.399.814.571.560

- (i) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng với thời gian đáo hạn gốc không quá ba (3) tháng và hưởng lãi suất năm từ 3,00% đến 3,80% tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 (31/12/2019: từ 5,00% đến 5,50%).

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Dai-ichi Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DNNT
(Ban hành theo Thông tư số 199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

5. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/12/2020 VND	31/12/2019 VND
Các khoản đầu tư thuộc các quỹ liên kết đơn vị	265.479.831.600	133.070.661.500
▪ <i>Cổ phiếu niêm yết</i>	232.579.831.600	102.800.661.500
▪ <i>Tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng (i)</i>	32.900.000.000	30.270.000.000
Các khoản đầu tư thuộc các quỹ khác quỹ liên kết đơn vị, quỹ liên kết chung và quỹ hưu trí tự nguyện	1.629.214.850.718	2.620.050.884.126
▪ <i>Tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng (i)</i>	918.820.000.000	2.272.340.000.000
▪ <i>Trái phiếu có thời gian đáo hạn còn lại không quá 12 tháng</i>	710.394.850.718	347.710.884.126
• <i>Trái phiếu doanh nghiệp</i>	355.557.526.317	-
• <i>Trái phiếu Chính phủ</i>	354.837.324.401	347.710.884.126
Cho vay chủ hợp đồng bảo hiểm (ii)	697.381.441.045	538.390.532.384
▪ <i>Tạm ứng từ giá trị hoàn lại</i>	461.030.678.824	349.793.485.697
▪ <i>Khoản cho vay trả phí tự động từ giá trị hoàn lại</i>	236.350.762.221	188.597.046.687
	2.592.076.123.363	3.291.512.078.010

- (i) Đây là các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng có kỳ hạn gốc từ trên ba (3) tháng đến mười hai (12) tháng và có thời gian đáo hạn còn lại không quá mười hai (12) tháng và hưởng lãi suất năm từ 3,70% đến 7,25% tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 (31/12/2019: từ 5,50% đến 7,50%).
- (ii) Đây là những khoản cho vay chủ hợp đồng bảo hiểm có kỳ hạn gốc không quá mười hai (12) tháng và hưởng lãi suất năm là 9,75% tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 (31/12/2019: 10,50%).

6. Phải thu

	31/12/2020 VND	31/12/2019 VND (Phân loại lại)
Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	946.572.375.711	931.358.652.849
▪ <i>Phải thu phí bảo hiểm từ chủ hợp đồng</i>	946.572.375.711	931.345.452.849
▪ <i>Phải thu phí bảo hiểm từ hoạt động tái bảo hiểm</i>	-	13.200.000
Phải thu khác của khách hàng	104.473.463.927	86.432.300.514
▪ <i>Lãi dự thu từ</i>		
• <i>Tạm ứng từ giá trị hoàn lại</i>	70.667.906.946	57.566.754.121
• <i>Khoản cho vay trả phí tự động từ giá trị hoàn lại</i>	32.451.657.191	27.068.315.801
▪ <i>Phải thu khác</i>	1.353.899.790	1.797.230.592
	1.051.045.839.638	1.017.790.953.363

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Dai-ichi Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DNNT
 (Ban hành theo Thông tư số 199/2014/TT-BTC
 ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

7. Các khoản phải thu khác

(a) Phải thu ngắn hạn khác và dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	31/12/2020		31/12/2019			
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND (Phân loại lại)	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Dự thu lãi tiền gửi, trái phiếu và cổ tức	818.701.880.097	-	818.701.880.097	776.660.562.060	-	776.660.562.060
Tạm ứng cho người lao động	6.013.301.801	255.597.500	5.757.704.301	13.102.667.864	-	13.102.667.864
Phải thu từ đại lý	16.679.327.062	4.749.586.822	11.929.740.240	10.583.538.535	2.744.696.671	7.838.841.864
Ký quỹ ngắn hạn	3.880.424.393	-	3.880.424.393	3.828.380.000	-	3.828.380.000
Các khoản phải thu khác	5.728.508.762	-	5.728.508.762	6.523.345.135	-	6.523.345.135
	851.003.442.115	5.005.184.322	845.998.257.793	810.698.493.594	2.744.696.671	807.953.796.923

Biến động dự phòng phải thu khó đòi trong năm như sau:

	2020 VND	2019 VND
Số dư đầu năm	2.744.696.671	1.152.956.715
Trích lập dự phòng trong năm	2.692.485.017	1.759.742.509
Sử dụng dự phòng trong năm	(431.997.366)	(168.002.553)
Số dư cuối năm	5.005.184.322	2.744.696.671

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Dai-ichi Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DNNT
(Ban hành theo Thông tư số 199/2014/TT-BTC
ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Phải thu dài hạn khác

	31/12/2020	31/12/2019
	VND	VND
		(Phân loại lại)
Dự thu lãi tiền gửi	141.219.408.194	1.942.210.956
Ký quỹ bảo hiểm bắt buộc (i)	20.000.000.000	20.000.000.000
Tiền ký quỹ, đặt cọc cho các hợp đồng thuê	8.471.386.440	7.346.063.893
Các khoản phải thu khác	1.755.480.000	3.840.592.000
	<hr/>	
	171.446.274.634	33.128.866.849
	<hr/>	

- (i) Theo Nghị định 73, Công ty cần duy trì một khoản ký quỹ bảo hiểm bắt buộc bằng 2% vốn pháp định tại một ngân hàng thương mại hoạt động tại Việt Nam. Khoản ký quỹ bảo hiểm bắt buộc không được phép rút ra cho đến khi chấm dứt hoạt động kinh doanh hoặc có sự chấp thuận trước bởi Bộ Tài chính.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty đã gửi một khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Thương mại cổ phần Công Thương Việt Nam trị giá 20 tỷ VND như là khoản ký quỹ bảo hiểm bắt buộc (31/12/2019: 20 tỷ VND tại Ngân hàng Thương mại cổ phần Á Châu).

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Dai-ichi Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DNNT

(Ban hành theo Thông tư số 199/2014/TT-BTC
 ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

8. Tài sản cố định hữu hình

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Nguyên giá	Nâng cấp tài sản thuế VND	Đồ đạc và thiết bị vẫn phòng VND	Phương tiện vận chuyển VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm	12.876.265.284	108.944.256.273	3.936.430.180	125.756.951.737
Tăng trong năm	-	2.963.362.600	-	2.963.362.600
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang Thanh lý	1.891.930.147 (192.625.135)	21.656.223.600 (506.572.920)	-	23.548.153.747 (699.198.055)
Số dư cuối năm	14.575.570.296	133.057.269.553	3.936.430.180	151.569.270.029
Giá trị khấu hao lũy kế				
Số dư đầu năm	10.707.955.794	67.107.706.384	1.317.670.567	79.133.332.745
Khấu hao trong năm Thanh lý	1.502.230.321 (170.010.793)	17.371.667.966 (502.859.493)	514.359.018	19.388.257.305 (672.870.286)
Số dư cuối năm	12.040.175.322	83.976.514.857	1.832.029.585	97.848.719.764
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	2.168.309.490	41.836.549.889	2.618.759.613	46.623.618.992
Số dư cuối năm	2.535.394.974	49.080.754.696	2.104.400.595	53.720.550.265

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Dai-ichi Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DNNT
 (Ban hành theo Thông tư số 199/2014/TT-BTC
 ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

8. Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Nguyên giá	Năng cấp tài sản thuế VND	Đồ đạc và thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận chuyển VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm	14.448.053.048	78.972.941.327	5.385.622.140	98.806.616.515
Tăng trong năm	259.503.492	9.880.064.454	1.810.740.000	11.950.307.946
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	552.226.909	22.042.761.820	-	22.594.988.729
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(2.014.507.262)	-	-	(2.014.507.262)
Thanh lý	(369.010.903)	(1.951.511.328)	(3.259.931.960)	(5.580.454.191)
Số dư cuối năm	12.876.265.284	108.944.256.273	3.936.430.180	125.756.951.737
Giá trị khấu hao lũy kế				
Số dư đầu năm	9.750.740.387	54.163.927.593	3.180.532.676	67.095.200.656
Khấu hao trong năm	1.536.066.703	14.855.829.123	473.964.851	16.865.860.677
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(209.840.393)	-	-	(209.840.393)
Thanh lý	(369.010.903)	(1.912.050.332)	(2.336.826.960)	(4.617.888.195)
Số dư cuối năm	10.707.955.794	67.107.706.384	1.317.670.567	79.133.332.745
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	4.697.312.661	24.809.013.734	2.205.089.464	31.711.415.859
Số dư cuối năm	2.168.309.490	41.836.549.889	2.618.759.613	46.623.618.992

Bao gồm tài sản cố định hữu hình có các tài sản có nguyên giá 61.174 triệu VND đã khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 (31/12/2019: 46.692 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

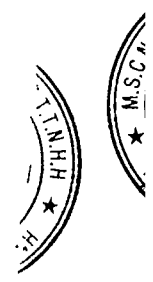
Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Dai-ichi Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DNNT
(Ban hành theo Thông tư số 199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

9. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy vi tính	
	2020	2019
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	118.368.137.011	114.209.313.362
Tăng trong năm	7.424.950.000	175.000.000
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11.595.396.971	3.983.823.649
Xóa sổ	(819.306.886)	-
Số dư cuối năm	136.569.177.096	118.368.137.011
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	98.356.311.937	89.340.020.325
Khấu hao trong năm	11.692.860.011	9.016.291.612
Xóa sổ	(819.306.886)	-
Số dư cuối năm	109.229.865.062	98.356.311.937
Giá trị còn lại		
Số dư đầu năm	20.011.825.074	24.869.293.037
Số dư cuối năm	27.339.312.034	20.011.825.074

Bao gồm trong tài sản cố định vô hình có các tài sản có nguyên giá 86.747 triệu VND đã khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 (31/12/2019: 80.215 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.



Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Dai-ichi Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DNNT
(Ban hành theo Thông tư số 199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	2020	2019
	VND	VND
Số dư đầu năm	23.021.465.684	23.064.414.793
Tăng trong năm	59.834.133.096	28.133.556.240
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(23.548.153.747)	(22.594.988.729)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(11.595.396.971)	(3.983.823.649)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(12.674.627.073)	(1.178.555.397)
Ghi nhận vào chi phí	-	(419.137.574)
Số dư cuối năm	35.037.420.989	23.021.465.684

11. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2020	31/12/2019
	VND	VND
Đầu tư vào công ty con	25.000.000.000	25.000.000.000
▪ Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Dai-ichi Life Việt Nam (“DFVN”)	25.000.000.000	25.000.000.000
Các khoản đầu tư dài hạn khác	24.595.223.102.459	17.981.891.871.073
▪ Các khoản đầu tư thuộc các quỹ liên kết đơn vị	54.984.530.000	49.443.270.000
• Trái phiếu (i)	52.984.530.000	49.443.270.000
• Tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng (ii)	2.000.000.000	-
▪ Các khoản đầu tư thuộc các quỹ khác quỹ liên kết đơn vị, quỹ liên kết chung và quỹ hưu trí tự nguyện	24.540.238.572.459	17.932.448.601.073
• Chứng chỉ Quỹ (iii)	60.000.000.000	-
• Tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng (ii)	2.830.800.000.000	519.900.000.000
• Trái phiếu (iv)	21.649.438.572.459	17.412.548.601.073
Tổng cộng	24.620.223.102.459	18.006.891.871.073

- (i) Các trái phiếu này là những trái phiếu Chính phủ do Kho bạc Nhà nước Việt Nam phát hành.
- (ii) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng này có thời gian đáo hạn còn lại lớn hơn một (1) năm và hưởng lãi suất năm từ 5,30% đến 7,95% (31/12/2019: 7,00% đến 7,80%).
- (iii) Chứng chỉ Quỹ phản ánh Chứng chỉ Quỹ DFVN-FIX được phát hành bởi Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Dai-ichi Life Việt Nam.

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Dai-ichi Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DNNT
(Ban hành theo Thông tư số 199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(iv) Tại thời điểm báo cáo, các khoản đầu tư trái phiếu với chi tiết như sau:

	31/12/2020		31/12/2019	
	Mệnh giá VND	Giá trị sổ sách VND	Mệnh giá VND	Giá trị sổ sách VND
Trái phiếu Chính phủ phát hành bởi:				
▪ Ngân hàng Phát triển Việt Nam	568.000.000.000	611.048.808.573	803.319.000.000	849.282.880.601
▪ Kho bạc Nhà nước Việt Nam	13.535.341.900.000	14.377.821.495.432	11.626.841.900.000	12.277.807.661.460
Trái phiếu Đô thị phát hành bởi:				
▪ Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước Thành phố Hồ Chí Minh	1.600.000.000.000	1.600.000.113.887	850.000.000.000	850.000.124.434
▪ Quỹ Đầu tư Phát triển đô thị Thành phố Hồ Chí Minh	62.000.000.000	62.000.000.000	182.000.000.000	182.000.000.000
Trái phiếu Doanh nghiệp phát hành bởi:				
▪ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện Liên Việt	750.000.000.000	750.000.000.000	150.000.000.000	150.000.000.000
▪ Ngân hàng Thương mại Cổ phần A Châu	700.000.000.000	700.000.000.000	700.000.000.000	700.000.000.000
▪ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	700.000.000.000	700.000.000.000	800.000.000.000	800.000.000.000
▪ Ngân hàng Thương mại cổ phần Công Thương Việt Nam	500.000.000.000	500.000.000.000	-	-
▪ Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	500.000.000.000	500.000.000.000	-	-
▪ Tập đoàn Hàng tiêu dùng Masan	499.000.000.000	498.568.154.567	499.000.000.000	498.457.934.578
▪ Công ty Cổ phần Năng lượng Hồng Phong 1	400.000.000.000	400.000.000.000	400.000.000.000	400.000.000.000
▪ Công ty Cổ phần Vingroup	300.000.000.000	300.000.000.000	300.000.000.000	300.000.000.000
▪ Ngân hàng thương mại cổ phần Phương Đông	300.000.000.000	300.000.000.000	-	-
▪ Công ty Cổ phần Cơ Điện Lạnh	200.000.000.000	200.000.000.000	200.000.000.000	200.000.000.000
▪ Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Việt Nam	150.000.000.000	150.000.000.000	150.000.000.000	150.000.000.000
▪ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	-	-	55.000.000.000	55.000.000.000
	20.764.341.900.000	21.649.438.572.459	16.716.160.900.000	17.412.548.601.073

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Dai-ichi Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DNNT
(Ban hành theo Thông tư số 199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

12. Chí phí trả trước dài hạn

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

	Công cụ và dụng cụ VND	Chi phí hỗ trợ ban đầu và chi phí hỗ trợ phát triển mạng lưới VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm	23.751.269.882	2.174.950.046.368	140.837.243	2.198.842.153.493
Tăng trong năm	15.815.920.500	872.500.000.000	2.256.911.800	890.572.832.300
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12.674.627.073	-	-	12.674.627.073
Phân bổ trong năm	(21.539.160.417)	(207.867.974.666)	(223.843.240)	(229.630.978.323)
Xóa số	(265.005.941)	-	-	(265.005.941)
Số dư cuối năm	30.437.651.097	2.839.582.071.702	2.173.905.803	2.872.193.628.602

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

	Công cụ và dụng cụ VND	Chi phí hỗ trợ ban đầu và chi phí hỗ trợ phát triển mạng lưới VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm	33.362.201.555	1.914.055.244.264	305.507.410	1.947.722.953.229
Tăng trong năm	12.364.676.905	435.000.000.000	-	447.364.676.905
Chuyển từ tài sản cố định hữu hình	1.804.666.869	-	-	1.804.666.869
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	1.178.555.397	-	-	1.178.555.397
Phân bổ trong năm	(24.688.056.127)	(174.105.197.896)	(164.670.167)	(198.957.924.190)
Xóa số	(270.774.717)	-	-	(270.774.717)
Số dư cuối năm	23.751.269.882	2.174.950.046.368	140.837.243	2.198.842.153.493

1/2/2021

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Dai-ichi Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DNNT
(Ban hành theo Thông tư số 199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

13. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2020	31/12/2019
	VND	VND
<i>Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận</i>		
▪ Chi phí phải trả	83.653.698.836	78.687.431.636
▪ Dự phòng trợ cấp thôi việc	866.524.240	884.237.891
▪ Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	27.015.861	9.504.127
	<hr/>	<hr/>
	84.547.238.937	79.581.173.654
	<hr/>	<hr/>

14. Phải trả cho người bán

	31/12/2020	31/12/2019
	VND	VND
Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	1.903.412.011.943	1.607.982.846.397
▪ Tiền bồi thường và trả tiền bảo hiểm cho chủ hợp đồng	688.940.070.461	536.127.330.492
▪ Thù lao phải trả đại lý	634.782.358.913	569.040.333.587
▪ Thù lao phải trả cho các kênh phân phối khác	542.227.816.269	436.376.182.514
▪ Các khoản phải trả khác	37.461.766.300	66.438.999.804
Phải trả khác cho người bán	246.270.169.643	162.307.976.986
▪ Chương trình cho khách hàng thân thiết	144.001.544.662	107.543.626.464
▪ Phí quản lý quỹ phải trả cho công ty con	11.983.028.402	5.839.166.602
▪ Phải trả cho nhà cung cấp khác	90.285.596.579	48.925.183.920
	<hr/>	<hr/>
	2.149.682.181.586	1.770.290.823.383
	<hr/>	<hr/>

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Dai-ichi Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DNNT
(Ban hành theo Thông tư số 199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

15. Thuế phải nộp/phải thu Nhà nước

(a) Thuế phải nộp Nhà nước

	1/1/2020 VND	Phát sinh trong năm VND	Chuyển sang thuế phải thu	Số đã nộp VND	31/12/2020 VND
Thuế GTGT	-	544.075.307	38.726.258	(582.801.565)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	128.443.364.847	328.221.008.353	-	(387.443.364.847)	69.221.008.353
Thuế thu nhập cá nhân	2.838.607.566	83.623.564.596	-	(79.657.345.688)	6.804.826.474
Các loại thuế khác	15.943.473.574	140.474.897.634	-	(135.739.006.900)	20.679.364.308
	147.225.445.987	552.863.545.890	38.726.258	(603.422.519.000)	96.705.199.135

(b) Thuế phải thu Nhà nước

	1/1/2020 VND	Chuyển từ thuế phải trả	31/12/2020 VND
Thuế GTGT được khấu trừ	24.771.946	38.726.258	63.498.204

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Dai-ichi Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DNNT
(Ban hành theo Thông tư số 199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

16. Chi phí phải trả

	31/12/2020	31/12/2019
	VND	VND
Tiền thưởng cho nhân viên	117.787.316.863	109.093.622.391
Đóng góp cho quỹ bảo vệ chủ hợp đồng bảo hiểm	-	24.558.617.661
Các chi phí hoạt động (i)	418.268.494.180	393.437.158.178
	<hr/>	<hr/>
	536.055.811.043	527.089.398.230
	<hr/>	<hr/>

- (i) Các chi phí hoạt động bao gồm các khoản chi phí phải trả cho các hoạt động bán hàng bao gồm: chương trình thi đua, bán hàng, hội nghị bán hàng, chi phí thành lập tổng đại lý và các chi phí hoạt động khác như chi phí tư vấn luật, chi phí thuê văn phòng, chi phí in ấn và các chi phí khác.

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Dai-ichi Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DNNT
*(Ban hành theo Thông tư số 199/2014/TT-BTC
 ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

17. Dự phòng nghiệp vụ

	Dự phòng toán học VND (ii)	Dự phòng phí chưa được hưởng VND	Dự phòng bồi thường VND (i)	Dự phòng chia lãi VND	Dự phòng đảm bảo cân đối VND	Dự phòng lãi suất cam kết đầu tư tối thiểu VND	Tổng cộng VND
Số dư tại 1 tháng 1 năm 2019	13.387.811.580.548	109.595.402.280	122.362.987.413	170.677.566.700	12.794.442.758	154.157.097.063	13.957.399.076.762
Trích lập dự phòng trong năm	3.718.547.718.659	20.348.707.491	34.864.251.881	4.612.513.300	16.117.139.736	283.619.752.141	4.078.110.083.208
Số dư tại 1 tháng 1 năm 2020	17.106.359.299.207	129.944.109.771	157.227.239.294	175.290.080.000	28.911.582.494	437.776.849.204	18.035.509.159.970
Trích lập dự phòng trong năm	5.299.315.803.222	39.444.182.398	109.877.257.117	3.713.793.100	16.247.893.307	277.539.236.534	5.746.138.165.678
Số dư tại 31 tháng 12 năm 2020	22.405.675.102.429	169.388.292.169	267.104.496.411	179.003.873.100	45.159.475.801	715.316.085.738	23.781.647.325.648

(i) Tại ngày báo cáo, dự phòng bồi thường với các chi tiết như sau:

	31/12/2020 VND	31/12/2019 VND
Dự phòng bồi thường đã phát sinh nhưng chưa thông báo	168.226.509.289	103.051.819.482
Dự phòng bồi thường chưa được giải quyết	98.877.987.122	54.175.419.812
	267.104.496.411	157.227.239.294

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Dai-ichi Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DNNT

(Ban hành theo Thông tư số 199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(ii) Biến động dự phòng toán học trong năm như sau:

	1/1/2020 VND	Biến động trong năm VND	31/12/2020 VND
Dự phòng toán học cho sản phẩm truyền thống	10.885.028.889.844	2.645.986.796.271	13.531.015.686.115
Dự phòng toán học cho sản phẩm liên kết chung	6.087.538.304.776	2.452.244.337.114	8.539.782.641.890
▪ Sản phẩm liên kết chung – Lựa chọn A (quyền lợi căn bản)	4.728.768.870.801	2.047.340.216.464	6.776.109.087.265
• Dự phòng quỹ liên kết chung	4.528.338.960.369	1.955.711.058.755	6.484.050.019.124
• Dự phòng rủi ro bảo hiểm	74.021.797.430	28.156.623.522	102.178.420.952
• Dự phòng cho khoản thường duy trì hợp đồng	126.408.113.002	63.472.534.187	189.880.647.189
▪ Sản phẩm liên kết chung – Lựa chọn B (quyền lợi nâng cao)	1.281.998.251.475	388.886.583.329	1.670.884.834.804
• Dự phòng quỹ liên kết chung	1.239.101.295.210	371.957.773.395	1.611.059.068.605
• Dự phòng rủi ro bảo hiểm	10.965.330.849	5.376.658.158	16.341.989.007
• Dự phòng cho khoản thường duy trì hợp đồng	31.931.625.416	11.552.151.776	43.483.777.192
▪ Sản phẩm liên kết chung – Khác	76.771.182.500	16.017.537.321	92.788.719.821
Dự phòng toán học cho sản phẩm hưu trí	9.243.230.789	1.323.493.893	10.566.724.682
• Dự phòng quỹ hưu trí	9.227.621.100	1.320.949.700	10.548.570.800
• Dự phòng rủi ro bảo hiểm	15.609.689	2.544.193	18.153.882
Dự phòng toán học cho sản phẩm liên kết đơn vị	124.548.873.798	199.761.175.944	324.310.049.742
• Dự phòng quỹ liên kết đơn vị	118.567.576.230	191.674.336.805	310.241.913.035
• Dự phòng rủi ro bảo hiểm	1.848.085.500	1.511.401.012	3.359.486.512
• Dự phòng cho khoản thường duy trì hợp đồng	3.446.199.068	5.777.403.156	9.223.602.224
• Dự phòng khác	687.013.000	798.034.971	1.485.047.971
	17.106.359.299.207	5.299.315.803.222	22.405.675.102.429

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Dai-ichi Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DNNT
(Ban hành theo Thông tư số 199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	1/1/2019 VND	Biến động trong năm VND	31/12/2019 VND
Dự phòng toán học cho sản phẩm truyền thống	8.911.686.089.121	1.973.342.800.723	10.885.028.889.844
Dự phòng toán học cho sản phẩm liên kết chung	4.390.227.546.715	1.697.310.758.061	6.087.538.304.776
▪ Sản phẩm liên kết chung – Lựa chọn A (quyền lợi căn bản)	3.361.435.318.094	1.367.333.552.707	4.728.768.870.801
• Dự phòng quỹ liên kết chung	3.215.676.380.583	1.312.662.579.786	4.528.338.960.369
• Dự phòng rủi ro bảo hiểm	59.486.365.331	14.535.432.099	74.021.797.430
• Dự phòng cho khoản thường duy trì hợp đồng	86.272.572.180	40.135.540.822	126.408.113.002
▪ Sản phẩm liên kết chung – Lựa chọn B (quyền lợi nâng cao)	967.284.928.121	314.713.323.354	1.281.998.251.475
• Dự phòng quỹ liên kết chung	934.513.654.233	304.587.640.977	1.239.101.295.210
• Dự phòng rủi ro bảo hiểm	9.207.223.363	1.758.107.486	10.965.330.849
• Dự phòng cho khoản thường duy trì hợp đồng	23.564.050.525	8.367.574.891	31.931.625.416
▪ Sản phẩm liên kết chung – Khác	61.507.300.500	15.263.882.000	76.771.182.500
Dự phòng toán học cho sản phẩm hưu trí	8.001.740.054	1.241.490.735	9.243.230.789
• Dự phòng quỹ hưu trí	7.991.115.500	1.236.505.600	9.227.621.100
• Dự phòng rủi ro bảo hiểm	10.624.554	4.985.135	15.609.689
Dự phòng toán học cho sản phẩm liên kết đơn vị	77.896.204.658	46.652.669.140	124.548.873.798
• Dự phòng quỹ liên kết đơn vị	72.037.327.590	46.530.248.640	118.567.576.230
• Dự phòng rủi ro bảo hiểm	2.786.636.000	(938.550.500)	1.848.085.500
• Dự phòng cho khoản thường duy trì hợp đồng	2.080.196.268	1.366.002.800	3.446.199.068
• Dự phòng khác	992.044.800	(305.031.800)	687.013.000
	13.387.811.580.548	3.718.547.718.659	17.106.359.299.207

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Dai-ichi Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DNNT
(Ban hành theo Thông tư số 199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

18. Vốn chủ sở hữu

(a) Báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu riêng

	Vốn góp VND	Quỹ dự trữ bắt buộc VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	7.697.510.287.380	49.803.330.607	320.736.947.677	8.068.050.565.664
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	1.274.221.946.698	1.274.221.946.698
Trích lập quỹ dự trữ bắt buộc	-	63.711.097.335	(63.711.097.335)	-
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	7.697.510.287.380	113.514.427.942	1.531.247.797.040	9.342.272.512.362
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	1.285.286.494.346	1.285.286.494.346
Trích lập quỹ dự trữ bắt buộc	-	64.264.324.717	(64.264.324.717)	-
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	7.697.510.287.380	177.778.752.659	2.752.269.966.669	10.627.559.006.708



Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Dai-ichi Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DNNT
(Ban hành theo Thông tư số 199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Vốn góp

Vốn điều lệ được duyệt và đã góp của Công ty là:

	Tại ngày 31/12/2020 và 31/12/2019	
	VND	%
Dai-ichi Life Holdings, Inc.	7.697.510.287.380	100%

Công ty mẹ, Dai-ichi Life Holdings, Inc., được thành lập ở Nhật Bản.

(c) Quỹ dự trữ bắt buộc

Quỹ dự trữ bắt buộc cho các năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019 được trích lập từ 5% lợi nhuận sau thuế của Công ty.

19. Doanh thu phí bảo hiểm

	2020 VND	2019 VND
Bảo hiểm liên kết chung	9.026.325.197.713	7.504.216.807.478
Bảo hiểm hỗ trợ	3.550.486.607.799	2.578.648.360.109
Bảo hiểm hỗn hợp	2.568.822.793.850	2.709.999.282.000
Bảo hiểm liên kết đơn vị	362.551.680.305	153.719.952.818
Bảo hiểm tử kỳ	101.505.554.452	102.901.835.822
Bảo hiểm sinh kỳ	2.223.380.000	3.063.286.000
Bảo hiểm hưu trí	1.350.470.900	1.387.168.100
Bảo hiểm sức khỏe	1.013.635.200	250.926.100
	<hr/>	<hr/>
	15.614.279.320.219	13.054.187.618.427
Giảm trừ phí bảo hiểm	(17.532.000)	(48.933.400)
	<hr/>	<hr/>
	15.614.261.788.219	13.054.138.685.027

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Dai-ichi Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DNNT
(Ban hành theo Thông tư số 199/2014/TT-BTC
ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

20. Phí nhượng tái bảo hiểm

	2020	2019
	VND	VND
Bảo hiểm bổ trợ	879.272.862.539	670.827.409.361
Bảo hiểm liên kết chung	96.009.528.405	89.048.135.126
Bảo hiểm từ kỳ	6.703.257.947	6.258.235.014
Bảo hiểm hỗn hợp	5.786.334.380	5.216.366.090
Bảo hiểm liên kết đơn vị	5.026.549.302	3.864.974.076
Bảo hiểm sức khỏe	39.742.878	9.498.719
	<hr/>	<hr/>
	992.838.275.451	775.224.618.386
	<hr/>	<hr/>

21. Tổng chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm

	2020	2019
	VND	VND
Tổng chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm	2.027.715.739.295	1.605.840.924.716
▪ Bảo hiểm hỗn hợp	697.847.264.687	617.012.108.621
▪ Bảo hiểm bổ trợ	678.235.858.727	554.436.974.777
▪ Bảo hiểm liên kết chung	588.160.500.864	387.874.767.980
▪ Bảo hiểm liên kết đơn vị	32.080.957.800	9.649.889.240
▪ Bảo hiểm từ kỳ	20.982.645.040	25.889.719.701
▪ Bảo hiểm sinh kỳ	9.979.873.077	10.636.562.497
▪ Bảo hiểm hưu trí	428.639.100	340.901.900
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(348.901.427.891)	(300.161.318.760)
Tăng dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm gốc	5.706.693.983.280	4.057.761.375.717
▪ Dự phòng toán học	5.299.315.803.222	3.718.547.718.659
▪ Dự phòng lãi cam kết đầu tư tối thiểu	277.539.236.534	283.619.752.141
▪ Dự phòng bồi thường	109.877.257.117	34.864.251.881
▪ Dự phòng đảm bảo cân đối	16.247.893.307	16.117.139.736
▪ Dự phòng chia lãi	3.713.793.100	4.612.513.300
	<hr/>	<hr/>
	7.385.508.294.684	5.363.440.981.673
	<hr/>	<hr/>

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Dai-ichi Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DNNT
(Ban hành theo Thông tư số 199/2014/TT-BTC
ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

22. Chi phí khác cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm

	2020	2019
	VND	VND
Tiền khen thưởng phụ trội	2.470.762.751.517	2.325.921.789.507
Chi phí giám định bồi thường	121.796.104.945	120.610.939.217
Quỹ bảo vệ người được bảo hiểm	(18.419.160.627)	18.959.684.613
	<hr/>	<hr/>
	2.574.139.695.835	2.465.492.413.337
	<hr/>	<hr/>

23. Doanh thu hoạt động tài chính

	2020	2019
	VND	VND
Thu nhập lãi từ:	1.813.901.846.912	1.518.685.649.823
• Trái phiếu	1.322.385.621.002	1.126.717.458.791
• Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng	419.254.199.311	335.324.726.530
• Cho vay chủ hợp đồng bảo hiểm	72.262.026.599	56.643.464.502
Lãi chưa thực hiện từ việc đánh giá lại các khoản đầu tư của quỹ bảo hiểm liên kết đơn vị	40.351.386.341	11.931.105.322
Lãi từ việc bán các chứng khoán đầu tư	17.176.350.352	7.693.096.932
Phân bổ giá trị chiết khấu của trái phiếu	4.840.066.142	4.676.190.432
Cổ tức	3.238.629.577	1.944.032.726
Lãi từ chênh lệch tỷ giá hối đoái	62.506.590	24.245.822
	<hr/>	<hr/>
	1.879.570.785.914	1.544.954.321.057
	<hr/>	<hr/>

24. Chi phí hoạt động tài chính

	2020	2019
	VND	VND
Phí quản lý quỹ đầu tư	57.803.921.673	40.836.219.049
Phân bổ giá trị phụ trội của trái phiếu	46.191.608.255	37.361.337.532
Lỗ từ việc bán các chứng khoán đầu tư	13.128.523.101	7.762.986.986
Lỗ từ chênh lệch tỷ giá hối đoái	198.286.872	175.211.594
	<hr/>	<hr/>
	117.322.339.901	86.135.755.161
	<hr/>	<hr/>

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Dai-ichi Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DNNT
(Ban hành theo Thông tư số 199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

25. Chi phí bán hàng

	2020 VND	2019 VND
Thù lao cho đại lý và các kênh phân phối khác	929.243.941.430	784.516.146.916
Chi hỗ trợ đại lý	883.415.121.569	842.750.363.046
Chi phí dịch vụ mua ngoài	205.995.903.533	174.127.736.079
Chi phí tuyển dụng và đào tạo	125.073.251.497	124.316.618.929
Chi khen thưởng	124.256.341.226	96.321.160.400
Chi phí cho chương trình khách hàng thân thiết	92.512.470.596	71.874.789.731
Chi phí đi lại	29.367.990.504	40.010.885.749
Chi phí công cụ và dụng cụ cho đại lý	29.096.247.602	25.653.404.562
Chi phí nhân viên	6.088.129.380	8.258.656.267
Vật liệu, văn phòng phẩm	5.995.039.610	5.534.842.761
Chi phí khấu hao	205.596.441	488.195.202
Các chi phí khác	14.777.832.427	15.001.052.406
	2.446.027.865.815	2.188.853.852.048

26. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2020 VND	2019 VND
Lương và chi phí liên quan	260.348.966.309	213.489.640.499
Chi phí dịch vụ mua ngoài	168.313.388.650	149.657.258.901
Văn phòng phẩm, công cụ và thiết bị	86.373.336.028	75.155.223.736
Chi phí khấu hao	30.875.520.875	25.393.957.087
Chi phí bảo hiểm bắt buộc	24.508.345.330	20.166.459.355
Chi phí tuyển dụng, đào tạo và hội họp	17.078.829.827	11.726.959.352
Chi phí đi lại	9.590.962.427	17.053.833.632
Các chi phí khác	15.472.342.030	16.113.592.340
	612.561.691.476	528.756.924.902

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Dai-ichi Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DNNT
(Ban hành theo Thông tư số 199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

27. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng

	2020 VND	2019 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Năm hiện hành	328.221.008.353	275.801.364.847
(Lợi ích)/chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	(4.966.065.283)	(29.409.935.723)
Lỗi chuyển sang	-	74.983.458.050
	(4.966.065.283)	45.573.522.327
	323.254.943.070	321.374.887.174

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2020 VND	2019 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	1.608.541.437.416	1.595.596.833.872
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	321.708.287.483	319.119.366.774
Chi phí không được khấu trừ thuế	2.194.381.502	2.644.326.945
Thu nhập không bị tính thuế	(647.725.915)	(388.806.545)
	323.254.943.070	321.374.887.174

(c) Thuế suất áp dụng

Mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty là 20%. Việc tính thuế thu nhập phải chịu sự xem xét và chấp thuận của cơ quan thuế.



Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Dai-ichi Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DNNT
(Ban hành theo Thông tư số 199/2014/TT-BTC
ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

28. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

	Năm kết thúc ngày		Tại ngày	
	31/12/2020	31/12/2019	31/12/2020	31/12/2019
	VND	VND	VND	VND
	Phải thu/(Phải trả)			
Công ty mẹ				
Dai-ichi Life Holdings, Inc.				
Chi phí đã trả thay bởi Công ty	253.346.480	1.477.897.809	-	295.253.574
Thu hồi các khoản chi phí đã trả thay bởi Công ty	600.147.542	1.187.712.258	(51.547.488)	-
Chi phí phân bổ cho Công ty	16.219.510.963	10.400.411.249	-	-
Phí bán quyền và dịch vụ toàn cầu	19.976.225.967	10.848.802.653	-	(3.561.690)
Thuế nhà thầu dịch vụ tư vấn	1.948.874.994	1.058.407.837	-	-
Công ty con				
Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Dai-ichi Việt Nam (DFVN)				
Phí quản lý quỹ	57.803.921.673	40.836.219.049	(11.983.028.402)	(5.839.166.602)
Chi phí đã trả thay bởi Công ty	19.433.260.698	19.493.338.595	-	-
Thu hồi các khoản chi phí đã trả thay bởi Công ty	25.577.122.498	18.803.909.647	-	-
Các công ty liên quan khác				
The Dai-ichi Life Insurance Company, Limited				
Chi phí đã trả thay bởi Công ty	10.209.400.177	10.564.191.004	106.998.679	429.407.517
Thu hồi các khoản chi phí đã trả thay bởi Công ty	10.531.809.015	10.454.141.732	-	-
DLI Asia Pacific Pte, Limited				
Chi phí đã trả thay bởi Công ty	44.907.120	76.622.927	-	13.208.811
Thu hồi các khoản chi phí đã trả thay bởi Công ty	58.115.931	63.414.116	-	-

Ngoài các giao dịch với bên liên quan được trình bày như trên, trong năm Công ty có các giao dịch chủ yếu với các thành viên Ban Giám đốc và các Trưởng Bộ phận như sau:

	Năm kết thúc ngày	
	31/12/2020	31/12/2019
	VND	VND
Tiền lương, thưởng và trợ cấp	45.546.514.120	42.464.425.933

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Dai-ichi Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DNNT
*(Ban hành theo Thông tư số 199/2014/TT-BTC
ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

29. Cam kết

Thuê hoạt động

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/12/2020 VND	31/12/2019 VND
Trong vòng một (1) năm	66.919.820.377	47.793.339.527
Từ hai (2) đến năm (5) năm	81.472.547.489	96.626.511.174
Trên năm (5) năm	19.000.000	41.000.000
	148.411.367.866	144.460.850.701

30. Cơ chế quản lý rủi ro

(a) Cơ chế quản trị

Mục đích chính của cơ chế quản trị rủi ro và quản lý tài chính là nhằm bảo vệ chủ sở hữu của Công ty trước các sự kiện cản trở Công ty đạt được các mục tiêu tài chính một cách ổn định. Hội đồng Thành viên và Ban Giám đốc nhìn nhận tầm quan trọng của một hệ thống quản trị rủi ro hiệu quả.

Công ty đã thiết lập một khung chính sách quản lý rủi ro với các điều khoản được thống nhất bởi ban điều hành. Khung chính sách này đã được phát triển và áp dụng, trong đó chỉ ra những rủi ro chủ yếu của Công ty, các chuẩn mực về quản trị rủi ro, kiểm soát và tổ chức kinh doanh cho các hoạt động của Công ty. Mỗi chính sách sẽ được một thành viên trong ban điều hành chịu trách nhiệm giám sát tính tuân thủ đối với chính sách này trong toàn Công ty.

(b) Mục tiêu quản lý rủi ro, các chính sách và quy trình quản lý rủi ro bảo hiểm

Hoạt động bảo hiểm chính thực hiện bởi Công ty là xây dựng các giả định về rủi ro tồn thất liên quan đến cá nhân hoặc tổ chức là đối tượng liên quan trực tiếp đến rủi ro đó. Các rủi ro đề cập có thể liên quan đến sinh mạng, tai nạn, sức khỏe, rủi ro tài chính hoặc rủi ro khác có thể phát sinh từ các sự kiện được bảo hiểm. Theo đó, Công ty chịu các rủi ro bồi thường chưa xác định rõ về thời điểm cũng như mức độ. Công ty cũng chịu các rủi ro thị trường thông qua hoạt động bảo hiểm và đầu tư.

Công ty quản lý rủi ro bảo hiểm của mình bằng hạn mức khai thác bảo hiểm, các quy trình thủ tục phê duyệt cho các giao dịch có liên quan đến sản phẩm mới hoặc các giao dịch vượt quá hạn mức, đa dạng hóa rủi ro, đưa ra nguyên tắc định giá, tái bảo hiểm và giám sát các vấn đề nảy sinh.

Công ty sử dụng nhiều phương pháp để đánh giá và giám sát rủi ro bảo hiểm đối với các loại rủi ro cụ thể và rủi ro chung. Các phương pháp này bao gồm mô hình đo lường rủi ro nội bộ, các phân tích về độ nhạy, phân tích tình huống và phân tích xác suất.

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Dai-ichi Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DNNT
*(Ban hành theo Thông tư số 199/2014/TT-BTC
ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Các lý thuyết xác suất được áp dụng để xác định mức phí bảo hiểm và danh mục các loại sản phẩm bảo hiểm có thể cung cấp. Rủi ro chủ yếu là tần suất xảy ra tổn thất bảo hiểm lớn hơn dự kiến. Theo bản chất, các tổn thất bảo hiểm xảy ra mang tính ngẫu nhiên và các con số thực tế của các sự kiện bảo hiểm có thể diễn ra trong thời gian một năm bất kỳ có thể khác nhiều so với con số ước tính bằng các phương pháp thống kê thông dụng.

(c) Quản lý vốn và yêu cầu theo luật định

Mục tiêu đầu tiên của Công ty trong việc quản lý vốn là luôn luôn duy trì nguồn vốn đủ mạnh để hỗ trợ cho sự phát triển trong kinh doanh và đảm bảo yêu cầu về vốn pháp định.

Yêu cầu về vốn pháp định phát sinh từ các hoạt động nghiệp vụ của Công ty và yêu cầu Công ty phải giữ nguồn vốn vừa đủ để trang trải nợ và đáp ứng các quy định về biên khả năng thanh toán tại Việt Nam. Các yêu cầu về đảm bảo khả năng thanh toán áp dụng cho Công ty được quy định trong Thông tư 50.

Bảng dưới đây trình bày tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu và tỷ lệ vốn an toàn của Công ty. Cục Quản lý Giám sát Bảo hiểm quan tâm đến việc bảo vệ quyền lợi của người mua bảo hiểm và theo dõi liên tục để đảm bảo Công ty hoạt động hiệu quả vì lợi ích của người mua bảo hiểm. Cục Quản lý Giám sát Bảo hiểm đồng thời cũng quan tâm đến việc đảm bảo Công ty có thể duy trì được trạng thái thanh khoản phù hợp, để đối phó với những nghĩa vụ bảo hiểm phát sinh ngoài dự báo do suy giảm kinh tế hoặc thảm họa tự nhiên.

	Biên khả năng thanh toán của Công ty Triệu VND	Biên khả năng thanh toán tối thiểu Triệu VND	Tỷ lệ biên khả năng thanh toán %
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	7.457.460	4.262.013	175%
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	6.909.469	3.388.245	204%

Tỷ lệ biên khả năng thanh toán của Công ty được tính dựa trên những quy định tương ứng được ban hành bởi BTC, là một chỉ số về khả năng thanh toán chung của hoạt động kinh doanh bảo hiểm.

(d) Quản lý tài sản nợ/có

Quản lý tài sản nợ/có (“ALM”) là yếu tố quan trọng trong quản trị rủi ro doanh nghiệp (“ERM”). Trong đó, Quản trị rủi ro doanh nghiệp (ERM) xem xét tất cả nguồn gốc rủi ro đối với một định chế tài chính, quản lý tài sản nợ có là tiến hành quản lý một doanh nghiệp để điều phối các quyết định và hành động đối với tài sản có và nợ. Quản lý tài sản nợ/có có thể được định nghĩa như sau: “Quá trình xây dựng, thực hiện, giám sát và rà soát chiến lược liên quan đến tài sản có và nợ để đạt được mục tiêu tài chính của Công ty, nằm trong khả năng chấp nhận rủi ro và các khó khăn”.

Quản lý tài sản nợ/có liên quan trọng yếu đến khả năng quản lý tài chính thích hợp của Công ty để đáp ứng nhu cầu trong tương lai về dòng tiền và các yêu cầu về vốn.

Đó là việc phân tích dòng tiền và đối chiếu thời gian đáo hạn của các tài sản nợ và có. Các phân tích dòng tiền nhằm cung cấp thông tin về trạng thái tiền mặt của Công ty trong tương lai.

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Dai-ichi Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DNNT
*(Ban hành theo Thông tư số 199/2014/TT-BTC
ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Thời hạn của tài sản nợ được tính toán bằng bình quân thời gian của dòng tiền trong tương lai mà không tính đến lợi nhuận đầu tư.

Ủy ban Đầu tư của Công ty chịu trách nhiệm kiểm tra và kiểm soát chiến lược đầu tư nhằm quản lý các tài sản đầu tư dựa trên khả năng thanh khoản của Công ty.

Công ty chủ động quản lý tài sản của mình bằng cách sử dụng phương pháp xem xét chất lượng tài sản/tín dụng, đa dạng hóa, phù hợp giữa tài sản nợ và có, quản lý thanh khoản và quản lý kỳ hạn để đạt được mục tiêu lợi nhuận đầu tư. Mục tiêu của quá trình đầu tư là đạt được mục tiêu lợi nhuận đầu tư với mức độ biến động tối thiểu.

Công ty thiết lập danh mục tài sản mục tiêu cho từng nhóm sản phẩm chính (Quý chủ hợp đồng) theo yêu cầu quản lý riêng. Chiến lược đầu tư và phân bổ tài sản dựa trên năng lực, thời gian, độ nhạy cảm, rủi ro thị trường, tính biến động, tính thanh khoản, mức độ tập trung tài sản và chất lượng tín dụng. Các ước tính và giả thiết được sử dụng trong việc xác định số tiền và thời hạn thanh toán cho chủ hợp đồng bảo hiểm một cách thường xuyên được đánh giá lại. Đa số những ước tính và giả thiết đề ra luôn có yếu tố chủ quan và do đó có thể tác động đến khả năng và mục tiêu quản lý tài sản có/nợ.

(e) Chiến lược kinh doanh bảo hiểm

Chiến lược kinh doanh bảo hiểm của Công ty với mục tiêu đa dạng hóa nhằm đảm bảo sự cân bằng giữa hoạt động kinh doanh và được dựa trên một danh mục lớn với những rủi ro tương tự trong một số năm, và như vậy, làm giảm biến động của kết quả hoạt động kinh doanh.

(f) Chiến lược kinh doanh tái bảo hiểm

Công ty tái bảo hiểm một phần rủi ro bảo hiểm để kiểm soát khả năng lỗ và bảo đảm an toàn vốn, thông qua hợp đồng tái bảo hiểm cố định. Các hợp đồng tái bảo hiểm chuyên giao một phần rủi ro và giới hạn rủi ro với từng hợp đồng bảo hiểm. Mức độ rủi ro giữ lại phụ thuộc vào đánh giá của Công ty đối với mỗi loại rủi ro cụ thể, phụ thuộc từng hoàn cảnh nhất định, nhằm tối đa hóa mức rủi ro chấp nhận được dựa trên phân tích từng đặc thù rủi ro. Theo các điều khoản của hợp đồng tái bảo hiểm, nhà tái bảo hiểm đồng ý hoàn trả khoản tiền nhượng bảo hiểm trong trường hợp có tổn thất bảo hiểm. Tuy nhiên, Công ty vẫn phải có trách nhiệm với chủ hợp đồng cho phần tái nếu nhà tái bảo hiểm không thể thanh toán cho phần nghĩa vụ của họ.

Các hợp đồng tái bảo hiểm chứa đựng rủi ro xếp hạng tín dụng. Để giảm thiểu rủi ro, chỉ những công ty tái bảo hiểm đạt tiêu chuẩn đánh giá tín nhiệm của Công ty theo các đánh giá công khai của các công ty chuyên về xếp hạng tín nhiệm, hoặc do đánh giá nội bộ.

31. Công cụ tài chính

Các giao dịch công cụ tài chính có thể mang rủi ro tài chính cho Công ty. Những rủi ro này bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Từng nhóm rủi ro này sẽ được mô tả dưới đây, cùng với tóm tắt về những chính sách của Công ty để quản lý những rủi ro này.

11/01/2021

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Dai-ichi Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DNNT
*(Ban hành theo Thông tư số 199/2014/TT-BTC
ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(a) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro thay đổi giá trị hợp lý của công cụ tài chính do những biến động của lãi suất, giá cổ phiếu và tỷ giá trao đổi ngoại tệ. Bên cạnh những rủi ro được mô tả bên dưới Công ty cũng đồng thời mô tả cách để quản lý chúng.

(i) Rủi ro lãi suất

Mức độ ảnh hưởng của rủi ro thị trường đến Công ty được tập trung vào danh mục đầu tư của Công ty. Các công cụ có kỳ hạn cố định chiếm phần lớn trong tổng danh mục đầu tư, được quản lý theo nguyên tắc cân đối với việc thanh toán các nghĩa vụ như đã dự tính. Công ty theo dõi rủi ro này thông qua việc xem xét định kỳ trạng thái tài sản và nợ. Những ước tính về dòng tiền, cũng như ảnh hưởng của biến động lãi suất đến danh mục đầu tư và các quỹ dự phòng bảo hiểm, đều được thiết lập mô hình và được xem xét thường xuyên. Mục tiêu tổng thể của chiến lược đầu tư này là để hạn chế sự chênh lệch giữa giá trị của tài sản và công nợ do sự thay đổi về lãi suất.

Đối với các sản phẩm bảo hiểm nhân thọ, rủi ro lãi suất liên quan đến các loại hình bảo hiểm truyền thống có thể được giảm thiểu thông qua việc chia sẻ thu nhập với người tham gia bảo hiểm theo cơ chế các hợp đồng cấu phần không đảm bảo.

Đối với sản phẩm bảo hiểm liên kết chung, sản phẩm bảo hiểm hưu trí tự nguyện và sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị, rủi ro lãi suất có thể được giảm thiểu thông qua việc rà soát lãi suất tín dụng phù hợp với kết quả thực tế và dự đoán của danh mục, phụ thuộc vào mức cam kết tối thiểu.

Tại ngày báo cáo, biểu lãi suất của các công cụ chịu lãi của Công ty như sau:

	31/12/2020	31/12/2019
	Giá trị ghi sổ	Giá trị ghi sổ
	VND	VND
Công cụ tài chính với lãi suất cố định		
Tài sản tài chính		
<i>Tiền và các khoản tương đương tiền</i>		
Tiền gửi ngân hàng	333.301.197.701	104.668.503.515
Các khoản tương đương tiền	4.469.700.000.000	4.202.900.000.000
<i>Đầu tư tài chính ngắn hạn</i>		
Các khoản đầu tư thuộc các quỹ liên kết đơn vị		
▪ Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng	32.900.000.000	30.270.000.000
Các khoản đầu tư thuộc các quỹ khác quỹ liên kết đơn vị, quỹ liên kết chung và quỹ hưu trí tự nguyện		
▪ Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng	918.820.000.000	2.272.340.000.000
▪ Trái phiếu doanh nghiệp	355.557.526.317	-
▪ Trái phiếu Chính phủ	354.837.324.401	347.710.884.126

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Dai-ichi Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DNNT
(Ban hành theo Thông tư số 199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Đầu tư tài chính dài hạn

Các khoản đầu tư thuộc các quỹ liên kết đơn vị		
▪ Trái phiếu Chính phủ	52.984.530.000	49.443.270.000
▪ Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng	2.000.000.000	-

Các khoản đầu tư thuộc các quỹ khác quỹ liên kết đơn vị, quỹ liên kết chung và quỹ hưu trí tự nguyện

▪ Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng	2.830.800.000.000	519.900.000.000
▪ Trái phiếu	21.649.438.572.459	17.412.548.601.073
▪ Chứng chỉ Quỹ	60.000.000.000	-

Công cụ tài chính với lãi suất thả nổi

Tài sản tài chính

Cho vay chủ hợp đồng bảo hiểm	697.381.441.045	538.390.532.384
Ký quỹ bảo hiểm bắt buộc	20.000.000.000	20.000.000.000

(ii) Rủi ro giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư vào cổ phiếu. Ủy ban Đầu tư của Công ty xem xét và phê duyệt toàn bộ các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Tại ngày báo cáo, rủi ro giá cổ phiếu của Công ty như sau:

	31/12/2020	31/12/2019
	Giá trị ghi sổ	Giá trị ghi sổ
	VND	VND
Các khoản đầu tư thuộc các quỹ liên kết đơn vị		
▪ Cổ phiếu niêm yết	232.579.831.600	102.800.661.500

(iii) Rủi ro tỷ giá ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro liên quan đến lỗ phát sinh từ biến động của tỷ giá trao đổi ngoại tệ. Biến động tỷ giá ngoại tệ giữa đồng Việt Nam và các loại tiền tệ khác mà Công ty sử dụng có thể ảnh hưởng đến trạng thái tài chính và kết quả hoạt động của Công ty. Rủi ro tỷ giá ngoại tệ đối với Công ty chủ yếu đến từ tỷ giá hối đoái giữa Đô La Mỹ và Đồng Việt Nam. Công ty hạn chế rủi ro này bằng cách giảm thiểu trạng thái ngoại tệ ròng.

Việc phần lớn các tài sản tài chính và nợ phải trả của Công ty là bằng Đồng Việt Nam, là đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty. Vì thế, Công ty không có rủi ro tỷ giá ngoại tệ trọng yếu.

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Dai-ichi Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DNNT
*(Ban hành theo Thông tư số 199/2014/TT-BTC
ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(b) Rủi ro tín dụng

Danh mục đầu tư vào công cụ có kỳ hạn cố định của Công ty (bao gồm cả các hợp đồng tiền gửi tại các ngân hàng thương mại) là đối tượng của rủi ro tín dụng. Rủi ro tín dụng được định nghĩa là khả năng tiềm tàng có thể xảy ra lỗ trên giá trị thị trường do những thay đổi bất lợi trong khả năng trả nợ của bên vay hoặc đối tác. Mục tiêu của Công ty là đạt được lợi nhuận có tính cạnh tranh tương đối bằng cách đầu tư vào một danh mục đa dạng. Ban Điều hành đã ban hành một chính sách tín dụng, trong đó các mức giới hạn được thiết lập để quản lý chất lượng tín dụng và rủi ro tập trung.

Công ty cũng có các khoản phải thu bảo hiểm, tái bảo hiểm và các khoản phải thu khác chịu rủi ro tín dụng. Trong đó, đặc biệt là các khoản phải thu tái bảo hiểm. Để giảm thiểu rủi ro cho các đối tác không thanh toán số tiền khi đến hạn, Công ty đã thiết lập các hướng dẫn Tái bảo hiểm trong việc lựa chọn công ty tái bảo hiểm, sử dụng kết hợp phân loại của các tổ chức xếp hạng tín dụng lớn đồng thời cân nhắc thêm những thông tin trên thị trường. Công ty cũng thường xuyên xem xét sự ổn định về tài chính của các công ty tái bảo hiểm từ thông tin đại chúng cũng như các nguồn khác và có xu hướng thanh toán những khoản phải trả của các công ty tái bảo hiểm.

12
10
K
PH

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Dai-ichi Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DNNT

*(Ban hành theo Thông tư số 199/2014/TT-BTC
 ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Chưa quá hạn và chưa bị giảm giá trị VND	Quá hạn nhưng chưa bị giảm giá VND	Quá hạn và bị giảm giá VND	Tổng cộng VND
Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền	4.803.001.197.701	-	-	4.803.001.197.701
Các khoản đầu tư ngắn hạn	2.359.496.291.763	-	-	2.359.496.291.763
Phải thu của khách hàng	1.051.045.839.638	-	-	1.051.045.839.638
Phải thu ngắn hạn khác – gộp	841.363.253.045	-	8.762.574.269	850.125.827.314
Các khoản đầu tư dài hạn	24.535.223.102.459	-	-	24.535.223.102.459
Ký quỹ bảo hiểm bắt buộc	20.000.000.000	-	-	20.000.000.000
Phải thu dài hạn khác	150.539.794.634	-	-	150.539.794.634
	33.760.669.479.240	-	8.762.574.269	33.769.432.053.509
Ngày 31 tháng 12 năm 2019 (Phân loại lại)				
Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền	4.307.568.503.515	-	-	4.307.568.503.515
Các khoản đầu tư ngắn hạn	3.188.711.416.510	-	-	3.188.711.416.510
Phải thu của khách hàng	1.017.790.953.363	-	-	1.017.790.953.363
Phải thu ngắn hạn khác – gộp	802.627.415.368	-	5.100.827.611	807.728.242.979
Các khoản đầu tư dài hạn	17.981.891.871.073	-	-	17.981.891.871.073
Ký quỹ bảo hiểm bắt buộc	20.000.000.000	-	-	20.000.000.000
Phải thu dài hạn khác	12.259.886.849	-	-	12.259.886.849
	27.330.850.046.678	-	5.100.827.611	27.335.950.874.289

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Dai-ichi Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DNNT
(Ban hành theo Thông tư số 199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(c) Rủi ro thanh khoản

Công ty phải đáp ứng được các yêu cầu hằng ngày về các nguồn tiền mặt của mình, đặc biệt cho những khoản bồi thường phát sinh trên hợp đồng bảo hiểm và việc chấm dứt hợp đồng trước thời hạn với những hợp đồng được phép chấm dứt trước thời hạn. Do đó, xuất hiện một rủi ro là không có đủ lượng tiền mặt cho Công ty giải quyết các khoản nợ khi đến hạn với một chi phí hợp lý. Công ty quản lý rủi ro bằng việc theo dõi và thiết lập một mức hoạt động phù hợp để giải quyết các khoản nợ này. Các danh mục đầu tư cũng được cơ cấu theo các yêu cầu thanh khoản của các quỹ này và đưa ra các khoản phạt vì chấm dứt hợp đồng trước thời hạn và các điều khoản điều chỉnh thị trường để thanh toán các chi phí phát sinh do nhu cầu tiền mặt ngoài dự tính.

Thời gian đáo hạn theo hợp đồng

Bảng sau đây trình bày thời gian đáo hạn theo hợp đồng của các khoản nợ tài chính phát sinh và không phát sinh của Công ty (trên cơ sở không chiết khấu dòng tiền) tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Các khoản nợ tài chính với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định có các kỳ hạn hợp đồng sau đây bao gồm các khoản thanh toán lãi ước tính:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	Giá trị ghi sổ VND	Dòng tiền theo hợp đồng VND	Trong vòng 1 năm VND
Phải trả cho người bán	2.149.682.181.586	2.149.682.181.586	2.149.682.181.586
Chi phí phải trả	418.268.494.180	418.268.494.180	418.268.494.180
Các khoản phải trả khác	6.935.953.028	6.935.953.028	6.935.953.028
	2.574.886.628.794	2.574.886.628.794	2.574.886.628.794
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	Giá trị ghi sổ VND	Dòng tiền theo hợp đồng VND	Trong vòng 1 năm VND
Phải trả cho người bán	1.770.290.823.383	1.770.290.823.383	1.770.290.823.383
Chi phí phải trả	417.995.775.839	417.995.775.839	417.995.775.839
Các khoản phải trả khác	19.407.112.550	19.407.112.550	19.407.112.550
	2.207.693.711.772	2.207.693.711.772	2.207.693.711.772

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Dai-ichi Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DNNT
(Ban hành theo Thông tư số 199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(d) Giá trị hợp lý

Giá trị hợp lý là giá trị được xác định phù hợp với giá thị trường, có thể nhận được khi bán một tài sản hoặc chuyển nhượng một khoản nợ phải trả tại thời điểm xác định giá trị.

Giá trị hợp lý của tài sản tài chính được xác định tại ngày báo cáo như sau:

▪ *Tiền và các khoản tương đương đương tiền*

Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền xấp xỉ bằng giá trị ghi sổ do tính chất ngắn hạn của các công cụ này.

▪ *Cổ phiếu niêm yết*

Giá trị hợp lý của cổ phiếu niêm yết là giá đóng cửa tại ngày giao dịch gần nhất tính đến ngày báo cáo.

▪ *Trái phiếu niêm yết*

Trái phiếu niêm yết bao gồm trái phiếu chính phủ và giá trị hợp lý của trái phiếu chính phủ tại ngày báo cáo là giá giao dịch gần nhất trên HOSE hoặc HNX trong vòng 14 (mười bốn) ngày trước ngày báo cáo. Nếu không có giá giao dịch trên HOSE hoặc HNX trong vòng 14 (mười bốn) ngày trước ngày báo cáo, giá trị hợp lý của trái phiếu chính phủ tại ngày báo cáo sẽ là giá trị được xác định bởi kỹ thuật định giá.

	Tại ngày 31/12/2020	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND
Tiền và các khoản tương đương tiền		
▪ Tiền gửi ngân hàng	333.301.197.701	333.301.197.701
▪ Các khoản tương đương tiền	4.469.700.000.000	4.469.700.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn		
<i>Các khoản đầu tư thuộc các quỹ liên kết đơn vị</i>		
▪ Cổ phiếu niêm yết	232.579.831.600	232.579.831.600
Đầu tư tài chính dài hạn		
<i>Các khoản đầu tư thuộc các quỹ liên kết đơn vị</i>		
▪ Trái phiếu Chính phủ	52.984.530.000	52.984.530.000

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Dai-ichi Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DNNT
(Ban hành theo Thông tư số 199/2014/TT-BTC
ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Tại ngày 31/12/2019

	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND
Tiền và các khoản tương đương tiền		
▪ Tiền gửi ngân hàng	104.668.503.515	104.668.503.515
▪ Các khoản tương đương tiền	4.202.900.000.000	4.202.900.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn		
<i>Các khoản đầu tư thuộc các quỹ liên kết đơn vị</i>		
▪ Cổ phiếu niêm yết	102.800.661.500	102.800.661.500
Đầu tư tài chính dài hạn		
<i>Các khoản đầu tư thuộc các quỹ liên kết đơn vị</i>		
▪ Trái phiếu Chính phủ	49.443.270.000	49.443.270.000

Ngoại trừ các khoản được trình bày ở trên, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính khác để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng bởi vì không có giá thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam, Thông tư số 199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12 năm 2014 ban hành bởi Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

32. Rủi ro bảo hiểm và chính sách quản lý bảo hiểm rủi ro

Công ty phát hành hợp đồng để chuyển giao rủi ro bảo hiểm hoặc rủi ro tài chính hoặc cả hai. Các sản phẩm bảo hiểm chính được cung cấp bởi Công ty cũng như cách thức quản lý những rủi ro liên quan được được miêu tả chi tiết như sau:

(a) Hợp đồng bảo hiểm nhân thọ - Sản phẩm truyền thống

Đặc tính sản phẩm – Sản phẩm Bảo hiểm nhân thọ truyền thống là chương trình bảo hiểm với quyền lợi tử vong được xác định tại thời điểm phát hành Hợp đồng và được đảm bảo trong suốt Thời hạn bảo hiểm. Đối với các sản phẩm bao gồm yếu tố tích lũy, hợp đồng sẽ có quyền lợi đáo hạn và quyền lợi chấm dứt Hợp đồng bảo hiểm trước thời hạn. Đối với sản phẩm bảo hiểm dành cho trẻ em, trong trường hợp Bên mua bảo hiểm bị thương tật toàn bộ hoặc vĩnh viễn (TTTBVV) hoặc tử vong, hoặc khi Người được bảo hiểm bị TTTBVV, quyền lợi bảo hiểm Từ bỏ thu phí sẽ được Công ty áp dụng. Ngoài ra, quyền lợi TTTBVV cũng được chi trả trong trường hợp Người được bảo hiểm bị TTTBVV.

Đối với các sản phẩm Bảo hiểm nhân thọ truyền thống có tham gia chia lãi, Bên mua bảo hiểm còn được hưởng lợi nhuận từ Quỹ chủ hợp đồng. Các sản phẩm này cung cấp cho Bên mua bảo hiểm một khoản thưởng không đảm bảo dưới dạng Bảo tức tích lũy vào Ngày kỉ niệm năm hợp đồng.

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Dai-ichi Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DNNT
*(Ban hành theo Thông tư số 199/2014/TT-BTC
ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Việc phân chia lợi nhuận của hợp đồng bảo hiểm có tham gia chia lãi dựa trên nguyên tắc:

- (i) Phản ánh thực tế tình hình tài chính của Công ty,
- (ii) Phản ánh hợp lý kỳ vọng của Bên mua bảo hiểm,
- (iii) Cân bằng lợi ích giữa Bên mua bảo hiểm và Chủ sở hữu, và
- (iv) Tuân thủ các quy định về phân chia lợi nhuận của Bộ tài chính (Thông tư 50 và Thông tư 01).

Quản lý rủi ro – Công ty được chủ động trong việc quyết định mức thưởng công bố theo hợp đồng. Trên thực tế, Công ty sẽ xem xét kỳ vọng hợp lý của Bên mua bảo hiểm khi đặt ra mức thưởng. Mục đích của Công ty là duy trì bảo tức ổn định dựa trên tỷ suất đầu tư dài hạn. Hàng năm, tỷ lệ bảo tức này sẽ được đánh giá lại dựa trên tổng quan về kết quả đầu tư, số tiền bồi thường, chi phí hoạt động và tỷ lệ hủy hợp đồng.

Rủi ro đầu tư được quản lý dựa trên nguyên tắc cân đối giữa tài sản và các khoản nợ phải trả. Chiến lược đầu tư được xây dựng nhằm đáp ứng kỳ vọng hợp lý của Bên mua bảo hiểm. Rủi ro tử vong được quản lý thông qua quy trình phát hành hợp đồng.

(b) Các hợp đồng bảo hiểm nhân thọ - các sản phẩm liên kết chung

Đặc tính sản phẩm – Sản phẩm bảo hiểm liên kết chung mang đến cho khách hàng sự bảo vệ toàn diện trước những rủi ro của cuộc sống cũng như quyền lợi đầu tư vào Quỹ liên kết chung. Thời hạn hợp đồng tối đa của sản phẩm bảo hiểm liên kết chung và các sản phẩm bổ sung đính kèm là 25 năm.

Tại thời điểm tham gia hợp đồng, Bên mua bảo hiểm có quyền chọn quyền lợi tử vong là giá trị lớn hơn giữa số tiền bảo hiểm và giá trị tài khoản hợp đồng, hoặc tổng số tiền bảo hiểm và giá trị tài khoản hợp đồng. Ngoài ra, vào ngày đáo hạn hợp đồng, Bên mua bảo hiểm sẽ nhận quyền lợi đáo hạn là giá trị tài khoản hợp đồng. Trong mọi trường hợp, lãi suất công bố của sản phẩm này sẽ không thấp hơn lãi suất được Công ty cam kết.

Phí bảo hiểm sau khi khấu trừ phí ban đầu sẽ được phân bổ vào Quỹ liên kết chung. Các khoản phí và chi phí khác như phí bảo hiểm rủi ro, phí quản lý hợp đồng và phí quản lý quỹ cũng sẽ được khấu trừ từ giá trị tài khoản hợp đồng.

(c) Các hợp đồng bảo hiểm nhân thọ - sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị

Đặc tính sản phẩm – Sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị cung cấp sự bảo vệ dài hạn cũng như quyền lợi đầu tư vào các Quỹ liên kết đơn vị khác nhau trong cùng một hợp đồng bảo hiểm.

Sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị đóng phí định kỳ là sản phẩm bảo hiểm nhân thọ mà trong đó Bên mua bảo hiểm được hưởng toàn bộ kết quả đầu tư và chịu mọi rủi ro đầu tư từ 1 (một) trong 3 (ba) Quỹ liên kết đơn vị đã lựa chọn. Các loại chi phí liên quan đến hợp đồng bảo hiểm bao gồm: phí quản lý hợp đồng, phí quản lý quỹ, phí bảo hiểm rủi ro và các loại chi phí hoạt động khác.

Sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị phí đơn kỳ có đặc tính giống với sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị đóng phí định kỳ. Tuy nhiên, giá trị tài khoản hợp đồng sẽ được đảm bảo không thấp hơn tổng phí đã đóng kể từ năm hợp đồng thứ tám trở đi.

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Dai-ichi Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DNNT
*(Ban hành theo Thông tư số 199/2014/TT-BTC
ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(d) Các hợp đồng bảo hiểm nhân thọ - sản phẩm bảo hiểm hưu trí tự nguyện

Đặc tính sản phẩm – Sản phẩm bảo hiểm hưu trí mang đến cho khách hàng sự bảo vệ toàn diện trước những rủi ro của cuộc sống, ngoài quyền lợi hưu trí định kỳ từ Quỹ hưu trí tự nguyện.

Sản phẩm bảo hiểm hưu trí bao gồm quyền lợi tử vong (giá trị lớn hơn giữa Số tiền bảo hiểm và giá trị tài khoản bảo hiểm hưu trí) trong thời gian tích lũy, và quyền lợi hưu trí định kỳ sau khi Người được bảo hiểm đạt tuổi nghỉ hưu. Trong mọi trường hợp, mức lãi suất tích lũy luôn được đảm bảo ở mức tối thiểu là 5% trong 10 năm hợp đồng bảo hiểm đầu tiên và 3% trong những năm hợp đồng tiếp theo.

Phí bảo hiểm sau khi khấu trừ phí ban đầu sẽ được phân bổ vào Quỹ hưu trí tự nguyện. Các khoản phí và chi phí khác như phí bảo hiểm rủi ro, phí quản lý hợp đồng và phí quản lý quỹ cũng sẽ được khấu trừ từ giá trị Tài khoản bảo hiểm hưu trí.

(e) Phân tích các giả định, thay đổi giả định và phân tích độ nhạy

(i) Quy trình xây dựng các giả định

Quy trình được sử dụng để xác định các giả định nhằm đưa ra các ước tính ổn định và thận trọng về kết quả trong tương lai. Điều này được đảm bảo bằng cách áp dụng các giả định ước tính tốt nhất có đo lường đến các biến động hợp lý trong thực tiễn hoạt động. Hoạt động kiểm tra hàng năm được thực hiện để đảm bảo tính hợp lý giữa giả định áp dụng và ước tính khả thi nhất với kết quả trong tương lai. Các giả định được xem xét bao gồm giả định về xác suất xảy ra tổn thất và lãi suất đầu tư.

Phương pháp dự phòng cho từng loại sản phẩm được trình bày ở Thuyết minh 3(k).

(ii) Các giả định

Các giả định cơ bản sử dụng trong tính toán dự phòng cho các hợp đồng dài hạn:

Bảng tỷ lệ tử vong

Bảng tỷ lệ tử vong sử dụng trong tính toán dự phòng dựa trên cơ sở toán học được phê duyệt và tuân thủ theo quy định của pháp luật. Bảng tỷ lệ tử vong CSO 1980 có điều chỉnh đang được sử dụng.

Bảng phân loại bệnh tật

Tỷ lệ xảy ra bệnh tật trong tính toán dự phòng dựa trên cơ sở toán học được phê duyệt. Tỷ lệ xảy ra bệnh tật chủ yếu bao gồm các căn bệnh nguy hiểm và thương tật được cung cấp bởi các nhà tái bảo hiểm với kinh nghiệm từ những thị trường tương đương.

Lãi suất kỹ thuật

Công ty sử dụng cùng lãi suất kỹ thuật cho nhóm sản phẩm bảo hiểm truyền thống được phê duyệt bởi Bộ Tài chính. Lãi suất này có thể được điều chỉnh trong tình huống lãi suất trái phiếu biến động bất lợi.

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Dai-ichi Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DNNT
(Ban hành theo Thông tư số 199/2014/TT-BTC
ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

33. Các chỉ tiêu tài chính cơ bản

	Đơn vị	31/12/2020	31/12/2019
Cơ cấu tài sản			
<i>Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản</i>	%	25,33	31,86
<i>Tài sản cố định/Tổng tài sản</i>	%	0,22	0,22
<i>Tài sản dài hạn/Tổng tài sản</i>	%	74,67	68,14
Cơ cấu nguồn vốn			
<i>Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn</i>	%	71,52	68,81
<i>Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn</i>	%	28,48	31,19
Khả năng thanh khoản			
Khả năng thanh toán hiện hành			
<i>Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn</i>	lần	3,26	3,72
Khả năng thanh toán nhanh			
<i>Tiền và các khoản tương đương tiền/Nợ ngắn hạn</i>	lần	1,69	1,71
		<hr/>	
	Đơn vị	2020	2019
Tỷ suất lợi nhuận			
<i>Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản</i>	%	4,31	5,33
<i>Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần</i>	%	8,57	10,12
<i>Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Nguồn vốn chủ sở hữu</i>	%	12,09	13,64
		<hr/>	

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Dai-ichi Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DNNT
(Ban hành theo Thông tư số 199/2014/TT-BTC
ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

34. Thông tin so sánh


Một vài số liệu thông tin so sánh đã được phân loại lại cho phù hợp với quy định về trình bày báo cáo tài chính riêng của năm hiện tại. Bảng so sánh số liệu đã trình bày trong năm trước, trước và sau khi được điều phân loại lại như sau:

Bảng cân đối kế toán riêng


	Mã số	31/12/2019 VND (phân loại lại)	31/12/2019 VND (theo báo cáo trước đây)
Phải thu của khách hàng	131	1.017.790.953.363	1.794.451.515.423
<i>Phải thu khác của khách hàng</i>	<i>131.2</i>	<i>86.432.300.514</i>	<i>863.092.862.574</i>
Các khoản phải thu khác	135	810.698.493.594	34.037.931.534
Phải thu dài hạn của khách hàng	211	-	1.942.210.956
Phải thu dài hạn khác	218	33.128.866.849	31.186.655.893
<i>Phải thu dài hạn khác</i>	<i>218.2</i>	<i>13.128.866.849</i>	<i>11.186.855.893</i>

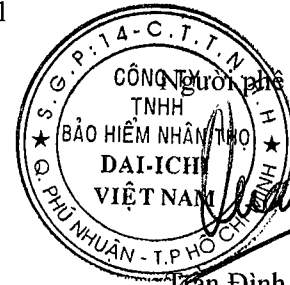
Ngày 26 tháng 3 năm 2021

Người lập:

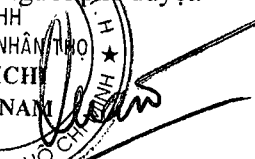

 Mai Thị Huyền Trang
 Kế toán trưởng

Người kiểm tra:


 Đặng Hồng Hải
 Phó Tổng Giám đốc Tài chính
 kiêm Chuyên gia Tính toán được chỉ định



Người phê duyệt:


 Trần Đình Quân
 Chủ tịch kiêm Tổng Giám Đốc

